

3.8.3 Chương trình hỗ trợ dân cư địa phương

(1) Khuôn khổ của chương trình hỗ trợ dân cư địa phương

Vùng mục tiêu: Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum
 Thời gian: 2005-2014 (10 năm)

Tiêu đề	Tóm tắt	
	Giảm thiểu lương thực	Kiểm soát du canh
Nhóm mục tiêu	Các nhóm dân tộc thiểu số miền núi và một phần dân di cư. Các hộ gia đình bị thiếu lương thực thường xuyên (trong 3 tháng mùa khô, các hộ gia đình thiếu gạo và ngũ cốc) ở mỗi xã và thôn làng thiếu đất nông nghiệp để sản xuất thóc lúa cho tiêu dùng của bản thân họ hay làm các sản phẩm có thể bán được	Các nhóm dân tộc thiểu số chính, cụ thể là những người dựa vào du canh để tạo sinh kế (ưu tiên người dân tộc Ba Na và Xê Đăng).
Mục tiêu bao trùm	Cải thiện đời sống ở các làng này, và kiểm soát việc phá rừng của dân làng	Cải thiện đời sống ở các buôn làng này, và kiểm soát việc phá rừng của dân làng
Mục tiêu của dự án	Giảm thiểu lương thực trong những gia đình nghèo mà tình trạng đói thường xuyên là một vấn đề	Tăng số nông nghiệp cố định và giảm diện tích du canh
Thành quả	<ul style="list-style-type: none"> Chấm dứt được nạn phá rừng do canh tác nương rẫy và khai thác bừa bãi do thiếu lương thực Loại trừ mối đe dọa của việc săn trộm động vật hoang dã do dân làng nghèo tiến hành Có dư thừa sản phẩm và tạo thu nhập bằng tiền mặt 	<ul style="list-style-type: none"> Thiết lập các trang trại nông lâm kết hợp và áp dụng các hệ thống nông lâm kết hợp cho đồng ruộng Chấm dứt canh tác nương rẫy và tăng khả năng tự cung tự cấp lương thực và thu nhập tiền mặt Giảm sự phụ thuộc của thu nhập vào rừng và khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động trồng rừng cùng LT hay các xã
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Phát triển đất lúa nước hay các cánh đồng cố định có năng suất hàng năm được ước tính là 350kg thóc/đầu người <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng ruộng lúa Xây dựng ruộng bậc thang Tăng cường trồng cây 2 vụ <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng đập nước và kênh rạch Sử dụng lồng ghép đối với các cơ sở tưới tiêu (xây dựng ao cá) 	<ol style="list-style-type: none"> Chuyển đổi đất nương rẫy thành đất nông nghiệp cố định áp dụng các hệ thống nông lâm kết hợp <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng các trang trại mô hình Xây dựng trang trại nông lâm kết hợp có sự tham gia của người dân Xấp xếp quyền sử dụng đất bỏ hoang và các hoạt động giao đất Giảm tỷ lệ phụ thuộc vào canh tác nương rẫy để sản xuất lương thực tự cung tự cấp <ol style="list-style-type: none"> Cung cấp cây ăn quả và giống/cây con cho sản phẩm có thể tiêu thụ được Cung cấp cây cải tạo đất (cây con hay hạt) và hướng dẫn trồng Tập huấn về sản xuất phân trộn hay phân chuồng/các kỹ thuật bón phân và tăng cường bón phân
	<ol style="list-style-type: none"> Phổ cập kỹ thuật về quản lý cánh đồng cố định và ruộng lúa <ol style="list-style-type: none"> Cung cấp thóc lúa và giống khác Tập huấn kỹ thuật về trồng lúa Tập huấn kỹ thuật về sản xuất phân trộn Trồng cây lấy củi và cây làm thức ăn cho gia súc Tập huấn cho các nhân viên phổ cập Đẩy mạnh nghề chăn nuôi <ol style="list-style-type: none"> Phổ cập công nghệ quản lý vật nuôi Tập huấn kỹ thuật áp dụng các loại cây trồng làm thức ăn chăn nuôi Tập huấn kỹ thuật về chuyển đổi quản lý vật nuôi từ chăn thả tự do sang hệ thống chuồng trại Trồng rau và cây ăn quả <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng vườn hộ Giảm tiêu dùng gỗ củi <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn về bếp lò cải tiến và cung ứng bếp lò Tập huấn về sản xuất gỗ củi 	<ol style="list-style-type: none"> Ngăn chặn cháy lan đến rừng do đốt nương <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng các đội giám sát cháy Trồng cây ăn quả và các loài cây lâu năm khác <ol style="list-style-type: none"> Phổ biến công nghệ trồng và quản lý cây ăn quả và cây lâu năm khác Tập huấn về cây thuốc và trồng cây phong lan Tập huấn và phổ biến quản lý kết hợp giữa nông nghiệp và lâm nghiệp Tăng cường bán hàng phối hợp <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng các đội bán hàng phối hợp Xây dựng các cửa hàng hợp tác xã

		Tóm tắt	
Tiêu đề	Nâng cao thu nhập hộ gia đình	Nâng cao thu nhập hộ gia đình	Nâng cao thu nhập hộ gia đình
Nhóm mục tiêu	Các dân tộc thiểu số miền núi và dân di cư. Các hộ gia đình canh tác qui mô nhỏ có thu nhập trung bình hay thấp trong các xã hay các thôn làng (trừ những người tham gia vào “kế hoạch xoá đói”) (ưu tiên những người dân tộc thiểu số)	Các dân tộc thiểu số miền núi và dân di cư. Các hộ gia đình canh tác qui mô nhỏ có thu nhập trung bình hay thấp trong các xã hay các thôn làng (trừ những người tham gia vào “kế hoạch xoá đói”) (ưu tiên những người dân tộc thiểu số)	Các dân tộc thiểu số miền núi và dân di cư. Các hộ gia đình canh tác qui mô nhỏ có thu nhập trung bình hay thấp trong các xã hay các thôn làng (trừ những người tham gia vào “kế hoạch xoá đói”) (ưu tiên những người dân tộc thiểu số)
Mục tiêu bao trùm	Cải thiện đời sống ở các làng này, và kiểm soát việc phá rừng của dân làng	Cải thiện đời sống ở các làng này, và kiểm soát việc phá rừng của dân làng	Cải thiện đời sống ở các làng này, và kiểm soát việc phá rừng của dân làng
Mục tiêu của dự án	Nâng cao thu nhập bằng việc cải thiện sản xuất các loài cây trồng để thu hoa lợi	Xây dựng rừng trồng qui mô lớn do các nhà máy sản xuất giấy hay các nhà máy khác thực hiện	Xây dựng rừng trồng qui mô lớn do các nhà máy sản xuất giấy hay các nhà máy khác thực hiện
Thành quả	<ul style="list-style-type: none"> Các hoạt động nông lâm kết hợp phát triển trên đất dốc, sản lượng đạt nông nghiệp được tăng, và tiếp tục sản xuất các sản phẩm được thị trường chấp nhận Chấp nhận trồng 2 vụ Tăng cường chăm sóc trên đồng ruộng, duy trì năng suất ruộng lúa/cánh đồng trên đất dốc và không còn ruộng lúa/cánh đồng trên đất dốc bị bỏ rơi Chăn nuôi gia súc trên đất nông lâm kết hợp, tạo thu nhập bằng tiền mặt Duy trì vườn hộ quanh làng Nuôi lợn, dê và gà tạo thu nhập bằng tiền mặt cho phụ nữ 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển trồng rừng mới thông qua các hợp đồng với công ty trồng rừng Con trai thứ 2 hoặc thứ 3 trưởng thành trong một gia đình làm nông nghiệp mà khó có thể có quyền sử dụng đất thì có được việc làm tham gia vào trồng rừng Không có phát đốt trọt tía để phát triển trang trại Đảm bảo cung cấp nguyên liệu giấy 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển trồng rừng mới thông qua các hợp đồng với công ty trồng rừng Con trai thứ 2 hoặc thứ 3 trưởng thành trong một gia đình làm nông nghiệp mà khó có thể có quyền sử dụng đất thì có được việc làm tham gia vào trồng rừng Không có phát đốt trọt tía để phát triển trang trại Đảm bảo cung cấp nguyên liệu giấy
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Áp dụng hệ thống nông lâm kết hợp cho những diện tích đồng cỏ <ol style="list-style-type: none"> Tăng cường kỹ thuật trên đất dốc Xây dựng trang trại nông lâm kết hợp Tăng cường trồng cây 2 vụ trên diện tích đất bằng phẳng <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng đập nước và kênh rạch Tập huấn trồng cây làm thức ăn chăn nuôi và chuyển đổi quản lý chăn nuôi từ chăn thả tự do sang phương pháp chuồng trại <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn về kỹ năng quản lý nghề chăn nuôi Tập huấn về kỹ năng trồng cây làm thức ăn chăn nuôi Tăng cường trồng cây ăn quả, các loại cây lâu năm khác <ol style="list-style-type: none"> Cung ứng giống/cây con cây ăn quả và cây hoa màu phụ Phổ biến các kỹ thuật trồng và quản lý cây ăn quả và các loài cây lâu năm khác Tăng cường trồng rau xanh, cây thuốc, phong lan và các loài cây khác có thể bán được <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn kỹ thuật về trồng cây thuốc và cây hoa lan Ngăn chặn việc giảm sức năng suất của đất nông nghiệp <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn và phổ biến sản xuất phân trộn và bón phân chuồng/phân bón Trồng cây cải tạo đất Cung ứng cây con/giống cải tạo đất và hướng dẫn trồng các loài cây đó Tập huấn và phổ cập quản lý kết hợp giữa nông nghiệp và lâm nghiệp Cải thiện khả năng tiếp thị sản phẩm <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng các nhóm bán hàng phối hợp Xây dựng các cửa hàng hợp tác xã bán các sản phẩm 	<ol style="list-style-type: none"> Xây dựng hợp đồng trồng rừng khoán (trồng rừng cùng chia lợi ích) giữa các công ty trồng rừng và các nhóm dân làng <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ tổ chức các cuộc họp dân làng Xây dựng các tiêu chuẩn hợp đồng trồng rừng khoán mô hình Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hợp đồng, và thành lập một tổ chức để tiến hành các đánh giá đó Xây dựng hợp đồng trồng rừng với LT và với người chuyên trách của các xã <ol style="list-style-type: none"> Tổ chức các cuộc họp dân làng Xây dựng các tiêu chuẩn cho hợp đồng trồng rừng Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hợp đồng và điều kiện thanh toán Tập huấn về sản xuất cây con Đề xuất các tiêu chuẩn cho công tác trồng rừng và chăm sóc Cung ứng nguyên liệu vườn ươm để sản xuất cây con Tập huấn về các kỹ thuật lâm sinh Áp dụng các kỹ thuật nông lâm kết hợp cho rừng trồng <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn về các biện pháp nông lâm kết hợp Tăng cường khai thác và trồng rừng <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn về kế hoạch khai thác Xây dựng một ban giám sát các hoạt động kinh doanh của các công ty trồng rừng 	<ol style="list-style-type: none"> Xây dựng hợp đồng trồng rừng khoán (trồng rừng cùng chia lợi ích) giữa các công ty trồng rừng và các nhóm dân làng <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ tổ chức các cuộc họp dân làng Xây dựng các tiêu chuẩn hợp đồng trồng rừng khoán mô hình Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hợp đồng, và thành lập một tổ chức để tiến hành các đánh giá đó Xây dựng hợp đồng trồng rừng với LT và với người chuyên trách của các xã <ol style="list-style-type: none"> Tổ chức các cuộc họp dân làng Xây dựng các tiêu chuẩn cho hợp đồng trồng rừng Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hợp đồng và điều kiện thanh toán Tập huấn về sản xuất cây con Đề xuất các tiêu chuẩn cho công tác trồng rừng và chăm sóc Cung ứng nguyên liệu vườn ươm để sản xuất cây con Tập huấn về các kỹ thuật lâm sinh Áp dụng các kỹ thuật nông lâm kết hợp cho rừng trồng <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn về các biện pháp nông lâm kết hợp Tăng cường khai thác và trồng rừng <ol style="list-style-type: none"> Tập huấn về kế hoạch khai thác Xây dựng một ban giám sát các hoạt động kinh doanh của các công ty trồng rừng

Tóm tắt	
Tiêu đề	Kế hoạch cải thiện các nhu cầu cơ bản của con người
Nhóm mục tiêu	Chủ yếu là các dân tộc thiểu số miền núi ở các thôn làng thuộc xã Ngọc Tem và Đăk Rìng
Mục tiêu bao trùm	Cải thiện đời sống ở những làng này và giám sát việc phá rừng của dân làng
Mục tiêu của dự án	Cải thiện được BHN ở các làng này
Thành quả	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo nước sạch cho sinh hoạt hàng ngày • Tiến hành giáo dục sức khỏe và vệ sinh • Cải tạo cơ sở nhà vệ sinh • Cung cấp điện và có các phương tiện truyền thông
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lắp đặt đường ống nước lấy nước từ suối 2. Lắp đặt cơ sở vật chất cống rãnh chung 3. Lắp đặt các nhà vệ sinh nhiều bệ sử dụng chung 4. Lắp đặt các máy phát thủy điện xách tay 5. Tam thời có các tư vấn vệ sinh

(2) Kế hoạch hoạt động của chương trình hỗ trợ dân cư địa phương

Chương trình này có mục tiêu nâng cao đời sống của người dân địa phương ở miền núi trong khi sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên rừng. Mục tiêu của qui hoạch tổng thể này cơ bản là đưa ra những nguyên tắc và hướng dẫn cho kế hoạch quản lý rừng để khai thác nguồn tài nguyên rừng và để sản xuất gỗ trên một cơ sở bền vững. Điều kiện cơ bản nhất sẽ được thỏa mãn để đạt được quản lý rừng bền vững là xác định các giải pháp cho các vấn đề đảm bảo tính bền vững của chính những cánh rừng mục tiêu có các sản phẩm có thể bán được.

Trong nhiều yếu tố có thể đe dọa tính bền vững của rừng thì yếu tố nguy cấp nhất là người dân địa phương áp dụng canh tác nương rẫy đang xâm nhập vào rừng. Canh tác nương rẫy đã được áp dụng một cách truyền thống và nếu có đủ một giai đoạn bỏ hoang cho đất phục hồi lại, thì nhìn chung sẽ không phải là một mối đe dọa chính gây phá rừng trong khu vực. Tuy nhiên, không nên bỏ qua quá trình canh tác nương rẫy đã bị thay đổi do sức ép dân số và sự thay đổi về xã hội truyền thống. Trừ một số cộng đồng ở vùng sâu vùng xa nơi văn hoá truyền thống vẫn được gìn giữ, những người áp dụng canh tác nương rẫy trong những vùng này thường nghèo khổ và không có ruộng lúa và không có đủ đất canh tác. Canh tác nương rẫy là phương tiện duy nhất của họ để sản xuất lương thực. Vì vậy, cần phải quan tâm đến những xu hướng liên quan đến những người sống dựa vào canh tác nương rẫy truyền thống và những người đã bị bắt buộc rời vùng đất của họ do các chính sách di dân mới.

Theo truyền thống, những diện tích rừng do các nhóm dân tộc thiểu số đã sử dụng không có sự cấm đoán nào và được duy trì sử dụng liên tục theo thông lệ trong từng vùng. Nếu những cánh rừng đó để cho các LT và các tổ chức khác sử dụng với mục đích sản xuất gỗ theo hệ thống, thì có khả năng là sẽ có tranh chấp giữa các nhóm dân tộc bản xứ đã sử dụng những cánh rừng đó theo truyền thống, với các LT và Chính phủ hay các tổ chức khác. Vì vậy, như là một nguyên tắc cơ bản, các LT hay các tổ chức khác không được xâm phạm bất kể quyền nào của các nhóm dân tộc, khi thực hiện quản lý rừng. Họ phải đảm bảo sự phân chia liên tục về tài nguyên rừng với nhiều mục đích khác nhau và có được sự hợp tác của dân làng trong việc thực hiện các dự án của họ, song song với việc hỗ trợ cho những người dân đó.

Do tập trung vào mục tiêu ngăn chặn việc làm giảm giá trị của rừng cũng như phá rừng do canh tác nương rẫy do những người nghèo khổ ở vùng nông thôn gây ra, chương trình này đề ra những giải pháp cho những vấn đề cấp bách người dân nghèo đang phải đương đầu. Chương trình cũng sẽ chuẩn bị cơ sở vận dụng phù hợp với một nền kinh tế tiền mặt thông qua việc tăng thu nhập trung và dài hạn, và nâng cao đời sống của họ. Thông qua các hoạt động này, chương trình sẽ khuyến khích và hỗ trợ những nỗ lực của dân làng. Cùng phối hợp dự án này, các cộng đồng chủ yếu có người địa phương đang sống trong nghèo đói và các hộ gia đình sống dựa vào canh tác nương rẫy, cần được ưu tiên. Hơn nữa, nên ưu tiên hỗ trợ các cộng đồng mà hầu hết người dân địa phương là người dân tộc thiểu số. Khi thông qua từng kế hoạch của chương trình, những mong muốn hay quyết tâm của dân làng nên được coi là rất quan trọng. Vì vậy, cần thiết phải tổ chức các cuộc họp để tạo cơ hội cho dân làng tham gia tích cực vào chương trình. Cũng cần thiết phải tạo dựng sự đồng tâm nhất trí giữa dân làng với nhau và thành lập các tổ chức địa phương để hợp tác và quản lý.

Trên cơ sở các chính sách cơ bản được trích dẫn ở trên, chương trình hỗ trợ dân làng sẽ được thực hiện thông qua 5 chương trình cơ bản: 1) chương trình xoá đói, 2) chương trình kiểm soát canh tác nương rẫy, 3) chương trình nâng cao thu nhập, 4) chương trình trồng rừng công nghiệp, và 5) chương trình cải thiện nhu cầu cơ bản của con người. Nó sẽ bắt đầu bằng một chương trình để có thể tự cung cấp lương thực bằng việc giảm số hộ gia đình bị thiếu hụt nghiêm trọng trong sản xuất lương thực và tăng cường thay thế canh tác nương rẫy bằng canh tác cố định. Trong khi đó, chương trình này sẽ tạo cơ hội để nâng cao thu nhập cho các cộng đồng cấu thành nên các nhóm dân tộc có thể tự cung cấp lương thực, nhưng chủ yếu phụ thuộc vào canh tác nương rẫy và cho các hộ gia đình áp dụng cách sống này hay không có đất nông nghiệp. Điều này sẽ đạt được thông qua việc tăng cường sử dụng hiệu quả đất dốc, chẳng hạn như việc chấp nhận áp dụng nông lâm kết hợp và hệ thống rừng-đồng cỏ. Chương trình cũng sẽ khuyến khích người dân bỏ canh tác nương rẫy bằng việc phát triển đất lâm nghiệp. Sau đó, sẽ tăng cường nông lâm kết hợp và hệ thống rừng-đồng cỏ, để có thu nhập cao hơn như là một phương tiện để sử dụng hiệu quả đất đồng cỏ và cây bụi ở những vùng xung quanh. Một trong những chương trình mục tiêu là các hộ gia đình có các mức thu nhập trung bình và có con cái trưởng thành. Khác với các chương trình khác, đang tích cực tăng cường nâng cao thu nhập với quan điểm dài hạn, chương trình hạ tầng cải thiện nhu cầu cơ bản của con người, như là một phương tiện hỗ trợ các mặt khác của dự án này, sẽ hỗ trợ các cộng đồng ở những vùng hẻo lánh thiếu cơ sở hạ tầng.

Những mục sau đây trình bày từng phần của chương trình hỗ trợ dân làng cho quản lý rừng:

1) Chương trình giảm thiếu lương thực

- a. Sản lượng của các cánh đồng lúa hay đất nông nghiệp có khả năng đạt mức bình quân đầu người tương đương với 350kg thóc.

Những diện tích quanh các con suối bao gồm nhiều vùng hẹp, hơi dốc. Chương trình này nhằm xác định những diện tích như vậy gần các cộng đồng và khai hoang những vùng đất sẽ được phân chia cho những người nông dân đang đương đầu với sự thiếu hụt lương thực. Rõ ràng là cần phải phát quang những vùng này để làm ruộng nương cũng như xây dựng đường nước từ vùng cao để tưới nước cho đồng ruộng. Tuy nhiên, điều này không thể đạt được bởi những hộ gia đình hiện nay đang gặp khó khăn trong việc có được khả năng tự cung tự cấp mà không có trợ giúp. Vì vậy, các LT nên hỗ trợ để san bằng những diện tích đất này và xây dựng các đập ngăn nước thông qua việc thuê máy kéo thường được sử dụng để

khai thác gỗ. Một khi mà các công trình xây dựng cơ bản cho các ruộng bậc thang được hoàn thành thì việc phân chia đất đai giữa các hộ gia đình mục tiêu sẽ được tiến hành một cách liên tục, đảm bảo quyền sử dụng đất và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật liên tục để trồng lúa hay các loại cây trồng khác trên đất dốc. Tuy nhiên, các LT nên theo những trình tự hợp tác với dân làng như vậy trong vùng thuộc quyền quản lý của họ, bởi do sự cần thiết phải hình thành sự hợp tác trong tương lai và các mối quan hệ trong tương lai được dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau.

b. Tăng cường canh tác hai vụ

Do phát triển diện tích ruộng lúa là một công việc rất nặng nề, cần phải thực hiện một số biện pháp để đảm bảo tưới tiêu, chẳng hạn như xây dựng các đập nước và kênh nước trong khi phát triển diện tích đất này. Việc tiến hành các công việc này sẽ theo trình tự được trình bày ở phần (a) ở trên. Trong khi đó, khi việc xây dựng kênh nước tiến hành thì nên xem xét xây dựng những ao nhỏ có thể được sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

c. Tăng cường kỹ thuật trồng trọt và quản lý ruộng lúa và đất nông nghiệp cố định

Cùng với việc duy tu, bảo dưỡng, người dân địa phương tự họ sẽ chuyển đổi đất thành những ruộng lúa hay trang trại có năng suất. Tuy nhiên, do người dân không có những kỹ thuật nông nghiệp thực hành hay vật liệu, nên việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và vật liệu là công việc không thể thiếu được. Hướng dẫn làm phân hữu cơ cũng là một việc làm rất cần thiết, bởi vì các kỹ thuật bón phân, giống và hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa sẽ được cung cấp với giả thiết rằng việc sử dụng các ruộng lúa và trang trại được canh tác sẽ là bền vững. Trong các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật khác, trồng cây làm thức ăn chăn nuôi và các loại cây trồng như đậu nên được thực hiện. Cũng cần hướng dẫn để giải quyết các vấn đề về trồng trọt hiện có. Ngoài ra, hy vọng rằng nghề chăn nuôi sẽ được tăng cường đến người dân và như vậy hỗ trợ kỹ thuật để bảo vệ đất đồng cỏ quanh nhà họ và để trồng các loại cây làm thức ăn chăn nuôi nên được cung cấp. Trồng cây làm thức ăn chăn nuôi có thể giảm chặt cây rừng bừa bãi để làm củi.

d. Tăng cường chăn nuôi

Để xây dựng một hệ thống sản xuất lương thực tự cung tự cấp trong khi tiến hành canh tác và phân chia đất ruộng và trang trại, nên xem xét đến loại cây trồng và nguồn thức ăn có thể thu hoạch được trong các khoảng thời gian ngắn hơn. Nghề chăn nuôi là một trong những cách để đạt được điều này. Bò và trâu nằm trong số vật nuôi thích hợp đối với vùng này, tuy nhiên từ quan điểm đối phó với sự thiếu hụt lương thực thì lợn, gà và các loại động vật nhỏ khác là có giá trị hàng đầu. Vấn đề chính trong nghề chăn nuôi là những vùng này nhìn chung có độ cao so với mặt biển là cao, với độ cao hơn 1.000m, vào mùa khô nhiệt độ có thể hạ xuống rất thấp, làm cho động vật bị mắc bệnh. Vì vậy, đòi hỏi phải có hỗ trợ kỹ thuật nuôi nhốt vào mùa rét, và ngăn ngừa bệnh dịch. Việc đưa thông tin về sản xuất và quản lý cây làm thức ăn chăn nuôi cần thiết cho nuôi nhốt cũng không thể thiếu được.

e. Sản xuất rau xanh và trồng cây ăn quả

Khía cạnh thứ hai của sản xuất cây ngắn ngày là trồng rau xanh và các loại cây cho thu hoạch củ quanh những vùng dân cư sinh sống và xây dựng cái gọi là 'những mảnh vườn nhà bếp'. Nên cung ứng hạt giống và cũng hy vọng là sẽ có những hướng dẫn kỹ thuật về trồng trọt, chủ yếu là hướng dẫn cho phụ nữ ở những vùng này.

f. Giảm tiêu dùng củi trong các hộ gia đình

Việc giảm mức tiêu dùng củi không trực tiếp làm tăng sản xuất lương thực. Tuy nhiên, việc thu gom củi là một trong những nhiệm vụ quan trọng đối với mỗi hộ gia đình và đòi hỏi phải lao động vất vả, thường là đối với phụ nữ. Vì vậy, nếu tăng cường nghề chăn nuôi và tạo dựng vườn hộ, trừ phi có các biện pháp được thực hiện đồng thời để giảm lao động liên quan đến thu lượm củi và lấy nước, thì người dân sẽ không có thời gian tham gia vào các hoạt động của chương trình mới. Việc hướng dẫn cải tiến đun nấu, cũng như việc cung cấp các thiết bị được cải tiến và xem xét đến việc sản xuất củi là các yếu tố quan trọng để gián tiếp hỗ trợ những người tích cực tham gia vào chương trình.

2) Chương trình kiểm soát nương rẫy

a. Chuyển đổi nương rẫy thành đất trang trại cố định áp dụng nông lâm kết hợp

Mặc dù tăng cường nông lâm kết hợp đã trở thành một trong những chính sách ở vùng này, nhưng cho đến nay dường như nó không được áp dụng rộng rãi. Hầu hết đất trang trại hiện nay đang được sử dụng để canh tác nương rẫy và đốt nương làm rẫy ở đây đang làm cho rừng bị thoái hoá và xảy ra ở nhiều nơi. Nếu muốn mức độ canh tác nương rẫy giảm đi, thì cần thiết chuyển đổi những cánh đồng đang được sử dụng dưới hình thức nông nghiệp này sang đất trang trại có hệ thống sản xuất bền vững. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay, do một thực tế là những cánh đồng đó ở trên đất dốc và khó bón phân, canh tác liên tục là không thể được và với những lý do khác thì những nương rẫy mới là không thể tránh được. Vì vậy, cần phải tăng cường nông lâm kết hợp sử dụng những cánh đồng hiện đang làm nương rẫy, trong khi duy trì sức sản xuất của đất. Trước hết, cần phải xây dựng các trang trại mô hình để xúc tiến các kỹ thuật ruộng bậc thang hay xây dựng hàng rào cây để ngăn xói mòn đất. Những kỹ thuật này được áp dụng khi sử dụng đất dốc cho sản xuất nông nghiệp, như SALT ở Phillipine. Qua các mô hình trình diễn, những kỹ thuật này nên được tăng cường và hướng dẫn xây dựng trang trại nông lâm kết hợp nên được cung cấp để khuyến khích các nhóm dân làng chấp nhận nông lâm kết hợp. Do hầu hết các diện tích của các vùng mục tiêu của chương trình này nằm trong quyền quản lý của phòng lâm nghiệp các xã, nên việc các xã ủng hộ các nhân viên khuyến lâm cho đầu vào quan trọng của chương trình là cần thiết. Khi mà nông lâm kết hợp được chấp nhận và năng suất bền vững đạt được thì quyền sử dụng đất trang trại nông lâm kết hợp nên được đảm bảo và phân chia đất nông nghiệp. Thêm vào đó, cần thiết phải bố trí quyền sử dụng đất đã bỏ hóa trong một thời gian nhất định; cũng cần phải có các biện pháp để đảm bảo đất được khôi phục lại.

b. Giảm sự phụ thuộc vào nương rẫy để sản xuất lương thực

Trồng cây ăn quả và cây hoa màu phụ là một trong những hoạt động cơ bản trong nông lâm kết hợp và tranh thủ đất dốc luân phiên canh tác nương rẫy. Một vài yếu tố quan trọng trong chương trình này là: cung cấp hạt giống và cây con, cũng như cây con cải tạo đất song song với hướng dẫn canh tác, tăng cường và cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho việc làm phân bón và bón phân, cung cấp các kỹ thuật khác liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và đảm bảo quyền sử dụng đất.

c. Ngăn chặn cháy rừng do đốt nương làm rẫy

Nhân dân địa phương sẽ xây dựng các tổ chức để giám sát các đám cháy trên những trang trại nông lâm kết hợp của riêng họ và để hạn chế canh tác nương rẫy. Thành viên của các tổ chức này nên được đào tạo để trông nom các cánh đồng nương rẫy, tăng cường sự tham gia của người dân sống phụ thuộc vào nương rẫy áp dụng nông lâm kết hợp và cung cấp các hướng dẫn kỹ thuật tiên tiến phối hợp cùng với các nhân viên phổ cập xã.

d. Trồng cây ăn quả và các loài cây gỗ lâu năm khác

Khi phát triển nông lâm kết hợp trên đất dốc cùng với các kỹ năng ruộng bậc thang, nên phổ biến các kỹ thuật canh tác cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác. Nên cung cấp hướng dẫn kỹ thuật nông lâm kết hợp và tăng cường quản lý kết hợp nông nghiệp và lâm nghiệp. Cũng cần đào tạo để tăng cường các kỹ thuật canh tác các loại cây trồng, chẳng hạn như cây làm thuốc và cây phong lan có giá trị cao do khối lượng nhỏ và phí vận chuyển ít, là các sản phẩm trồng xen và có thể tiêu thụ được.

e. Tăng cường phối hợp bán sản phẩm

Không giống như chương trình xoá đói, chương trình này không chỉ có mục đích sản xuất cây trồng cho tiêu dùng của địa phương mà còn sản xuất những cây trồng có thể bán được và tạo thu nhập bằng tiền mặt. Để đạt được mục tiêu này, xét đến một thực tế là hiện nay đang thiếu đường giao thông công cộng trong những vùng mục tiêu, thì cần phải xây dựng các nhóm marketing phối hợp, trong đó các thành viên sẽ lần lượt đi thị trấn Kon Plông hay thị xã Kon Tum để bán các sản phẩm của họ. Cũng cần phải đảm bảo địa điểm cho việc cùng bán hàng như vậy, chẳng hạn như có các cửa hàng trong các chợ. Các sạp bán hàng trong chợ cần được bảo đảm dưới sự hợp tác với Chính quyền, tuy nhiên đường giao thông đi lại được là một vấn đề rất cần thiết. Do đó, thị trường nên được xem xét mỗi khi có các quyết định về sự lựa chọn các sản phẩm nông lâm kết hợp.

3) Chương trình nâng cao thu nhập của các hộ gia đình

a. Chuyển đổi đất trống cỏ thành đất trang trại nông - lâm kết hợp

Chương trình này nhằm đóng góp vào việc nâng cao thu nhập thông qua sử dụng hiệu quả đất đồng cỏ trong các làng. Trước hết bằng cách làm nông lâm kết hợp, các diện tích đất đồng cỏ sẽ được các nhóm dân làng đang làm nương rẫy sử dụng hiệu quả. Các hộ gia đình mục tiêu sẽ không chỉ là người dân tộc thiểu số miền núi, người nhập cư và những người đang sống trong điều kiện đói nghèo, mà còn cả những người mong muốn tham gia vào các hoạt động này và những người có khả năng cung cấp lao động dư thừa. Phát triển các trang trại nông lâm kết hợp không đòi hỏi phải có bất kỳ các hoạt động đặc biệt nào khác ngoài các hoạt động trong các chương trình, chẳng hạn như cung cấp hướng dẫn kỹ thuật, đẩy mạnh canh tác ruộng bậc thang, xây dựng trang trại nông lâm kết hợp và kiểm soát canh tác nương rẫy. Đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường trồng cây ăn quả và các loại cây gỗ lâu năm khác, chẳng hạn như cung cấp hạt giống và cây con để trồng cây hoa màu và tăng cường các kỹ thuật sản xuất và quản lý. Hơn nữa, trong khi xây dựng các trang trại nông lâm kết hợp thì hy vọng rằng sẽ có tập huấn trồng rau xanh, cây làm thuốc, cây phong lan và các loại cây trồng có thể bán được.

b. Tăng cường trồng hai vụ lúa nước trên diện tích đất bằng phẳng

Chương trình tăng cường thu nhập nhằm hỗ trợ các biện pháp khác nhau theo các lối sống khác nhau của các cộng đồng mục tiêu và mong muốn của dân làng. Do vậy, chương trình này bao gồm rất nhiều các hoạt động. Việc xây dựng đập và kênh tưới nước, chăm sóc, cải thiện giống lúa và tăng cường những vấn đề liên quan đến cải tạo nông nghiệp đều có trong chương trình để cải thiện năng suất đồng lúa ở những vùng đất bằng phẳng.

c. Trồng cây làm thức ăn chăn nuôi và nuôi nhốt gia súc

Nghề chăn nuôi cũng là một yếu tố quan trọng trong chương trình này. Một vài hoạt động kết hợp quan trọng đang đòi hỏi phải có các kỹ thuật quản lý đối với nghề chăn nuôi và trồng cây làm thức ăn chăn nuôi, và tăng cường kiến thức liên quan đến vệ sinh trong chăn nuôi. Tuy nhiên, việc mở rộng khu vực chăn thả nên được nghiên cứu một cách cẩn thận vì nó có thể phá rừng hay mở rộng đất đồng cỏ.

d. Ngăn chặn suy thoái năng suất đất nông nghiệp

Để đạt được năng suất nông nghiệp bền vững và ổn định thì việc quản lý và bón phân cho cây trồng là không thể thiếu được. Những nhiệm vụ quan trọng gồm có việc tăng cường trồng cây làm thức ăn chăn nuôi, cung cấp hạt giống và cây con làm thức ăn chăn nuôi cùng với hướng dẫn trồng, tăng cường quản lý nông lâm kết hợp và có hỗ trợ kỹ thuật khác. Những nhiệm vụ này sẽ do các nhân viên phổ cập của phòng nông lâm nghiệp các xã thực hiện.

e. Cải thiện khả năng tiếp thị sản phẩm

Hoạt động này theo mục được đề cập trong chương trình giám sát canh tác nương rẫy.

4) Chương trình trồng rừng công nghiệp

a. Xây dựng hợp đồng khoán trồng rừng (trồng rừng cùng ăn chia lợi nhuận) giữa các công ty trồng rừng và các nhóm dân làng.

Hoạt động này nhằm đạt được đồng thời 3 mục tiêu: sản xuất nguyên liệu giấy, khôi phục lại rừng và tăng thu nhập của dân làng bằng việc lợi dụng đất đồng cỏ và cây bụi dưới độ cao 1.000 m so với mặt biển và ở nơi môi trường tự nhiên phù hợp với trồng rừng cây mọc nhanh. Để đạt được những mục tiêu này, chương trình có kế hoạch trồng rừng trên đất đã được phân chia cho người dân, sử dụng kinh phí của các công ty trồng rừng và ăn chia kết quả giữa những người đã đầu tư và những người đã làm việc trong dân chúng. Do hầu hết vùng mục tiêu là đất đồng cỏ đang dưới quyền quản lý của các xã và nằm gần các cộng đồng, nên xã cần phải đóng một vai trò trung tâm trong việc thực hiện chương trình này. Tuy nhiên, xét đến những kỹ thuật có thể được các kỹ sư của xã cung cấp là hạn chế, hy vọng rằng sẽ có nhiều kỹ thuật hơn nữa được giới thiệu nếu các kỹ sư LT do xã uỷ thác cung cấp hỗ trợ kỹ thuật tiến hành trồng rừng. Trong lúc trồng rừng, dân làng có hiểu biết kỹ càng về kế hoạch là cần thiết và hy vọng rằng LT hay các xã sẽ tổ chức các cuộc họp và ở đó LT hay xã nên đóng một vai trò trung gian giữa dân làng và các công ty trồng rừng. Trong trường hợp đạt được thoả thuận tại cuộc họp, thì nên làm rõ nội dung hợp đồng để bảo đảm các thoả thuận giữa các công ty và nhân dân địa phương có thể là một yếu tố quyết định kết quả của dự án. Vì vậy, LT cần phải đóng vai trò trung gian và hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cho

hợp đồng trồng rừng khoán mô hình, cũng như hướng dẫn thực hiện và hướng dẫn các cơ quan thanh tra.

b. Hợp đồng trồng rừng với LT hay phòng Lâm nghiệp của các xã

Khi kết thúc hợp đồng trồng rừng, và nhận trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của dân, LT nên có vai trò của một người giám sát tổ chức các cuộc họp, xây dựng các tiêu chuẩn hợp đồng, cũng như thanh tra các hoạt động và hoàn thành các điều kiện thanh toán. Trong khi tiến hành trồng rừng, LT nên có một vị trí nhất định, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cây con, đưa ra các tiêu chuẩn trồng rừng cũng như các kỹ thuật lâm sinh, cung cấp nguyên liệu sản xuất cây con và hướng dẫn kỹ thuật tiến hành trồng rừng. Hy vọng rằng các công ty trồng rừng sẽ giành được nguồn vốn vay từ Chính phủ và sử dụng các quỹ của các cơ quan viện trợ quốc tế như Ngân hàng Thế giới tài trợ cho trồng rừng.

c. Áp dụng các kỹ thuật nông lâm kết hợp cho rừng trồng

Trong những vùng trồng rừng công nghiệp, nên tăng cường sử dụng hiệu quả đất đai bằng việc sử dụng biện pháp Taungya. Nên cung cấp hướng dẫn kỹ thuật về nông lâm kết hợp và sản xuất cây làm thức ăn chăn nuôi đến khi tán cây kín mặt đất. Sử dụng hiệu quả những diện tích đã trồng rừng có thể giúp ngăn chặn việc mất rừng xảy ra do đốt nương, canh tác nương rẫy không được kiểm soát.

d. Tăng cường khai thác và trồng lại rừng

Phân chia lợi nhuận sau khai thác là một yếu tố quan trọng cho tính bền vững của dự án, bởi vì đất của dân làng đã được sử dụng cho trồng rừng. Bất kỳ kế hoạch nào liên quan đến khai thác phải thực hiện theo một thoả thuận giữa dân làng và các công ty liên quan. Nếu là gỗ sẽ được chở đến công ty đã đầu tư trồng rừng, và công ty này sẽ làm nhiệm vụ kinh doanh. Tuy nhiên, điều này tùy thuộc vào điều kiện rằng kết quả kinh doanh là sự công bố đầy đủ thông tin về việc phân chia lợi nhuận thoả đáng trong nhân dân. Vì vậy, hy vọng rằng các LT, là bên thứ 3, sẽ hướng dẫn lập kế hoạch sản lượng và hỗ trợ thành lập một Ban giám sát các hoạt động kinh doanh của các công ty.

5) Chương trình cải thiện nhu cầu cơ bản của con người

Chương trình này nhằm hỗ trợ các cộng đồng người dân tộc thiểu số sống ở vùng núi đảm bảo một số thứ cần thiết cơ bản cho cuộc sống, chẳng hạn như cung cấp nước, y tế và điện sinh hoạt. Ở những vùng này, ngoài canh tác ruộng lúa có hạn, hầu như người dân địa phương sống phụ thuộc vào săn bắn và thu lượm các sản phẩm ngoài gỗ để phục vụ đời sống của họ. Khi tiến hành khai thác, mối quan hệ giữa dân làng và các LT là một vấn đề hết sức nhạy cảm. Do các hoạt động khai thác của LT là một sự xâm phạm đối với dân làng nên có một điều đáng quan tâm là họ có thể chống lại hoạt động này, coi đó như là một sự đe dọa đối với cuộc sống của họ. Cần phải đảm bảo rằng việc phát triển sử dụng gỗ sẽ không cản trở sử dụng các sản phẩm rừng truyền thống của dân, và vì vậy sẽ có một thoả thuận mà theo đó sẽ giữ được rừng. Đồng thời, cần giao quản lý bảo vệ rừng cho dân làng và thành lập một hệ thống hợp tác giữa LT và dân làng để phát triển nguồn tài nguyên rừng, đặc biệt là những sản phẩm ngoài gỗ. Do vậy, cần tiến hành các hoạt động chẳng hạn như lắp đặt đường ống nước để cung cấp nước cho tưới tiêu lấy từ nguồn nước của các con suối, và cũng lắp đặt những hố rác tự hoại công cộng, đảm bảo cung cấp ổn định nước sinh hoạt an toàn. Hơn nữa, việc lắp đặt các nhà vệ sinh công cộng nhiều bề là việc làm cần thiết để góp phần cải thiện điều kiện vệ sinh. Cần tích cực hợp tác

để đóng góp vào việc cải thiện nhu cầu cơ bản của con người thông qua các hoạt động, chẳng hạn như hỗ trợ lắp đặt một hệ thống thiết bị thủy điện đơn giản được sử dụng phổ biến ở Việt Nam. Ngoài ra, về điều kiện vệ sinh và y tế, cần cử các cán bộ của các tổ chức xã đi giám sát tình trạng vệ sinh và cùng với sự hỗ trợ của huyện Kong Plong để hướng dẫn tại chỗ.

3.8.4 Chương trình bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã

(1) Khuôn khổ chương trình bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên hoang dã

Vùng mục tiêu: Huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum Nhóm mục tiêu hưởng lợi: Dân địa phương của huyện Kon Plong và các cán bộ của các tổ chức liên quan

Thời gian của dự án: 2005-2014: 10 năm

	Tóm tắt		
	Vùng bảo vệ thiên nhiên hoang dã nghiêm ngặt	Vùng phục hồi thiên động vật hoang dã	Vùng nuôi tồn trọng động vật hoang dã
Mục tiêu bao trùm	Duy trì và nâng cao đa dạng sinh học bền vững Đưa ra những hướng dẫn và mô hình cho việc thực hiện trong tương lai ở những vùng khác tương tự như vùng mục tiêu	Duy trì và nâng cao đa dạng sinh học bền vững Đưa ra những hướng dẫn và mô hình cho việc thực hiện trong tương lai ở những vùng khác tương tự như vùng mục tiêu	Duy trì và nâng cao đa dạng sinh học bền vững Đưa ra những hướng dẫn và mô hình cho việc thực hiện trong tương lai ở những vùng khác tương tự như vùng mục tiêu
Mục tiêu của dự án	Bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên hoang dã và chung sống có lợi qua lại giữa thiên nhiên hoang dã và người dân địa phương	Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng bền vững thiên nhiên hoang dã và chung sống có lợi qua lại giữa thiên nhiên hoang dã với người dân địa phương	Bảo tồn thiên nhiên hoang dã và chung sống có lợi qua lại giữa thiên nhiên hoang dã với người dân địa phương
Thành quả	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển được các hệ thống và công nghệ cho việc bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã 2. Giảm được sản bắt bán hợp pháp thiên nhiên hoang dã 3. Tạo ra môi trường phù hợp với nơi cư trú và sinh sản của thiên nhiên hoang dã 4. Tăng cường sự hiểu biết của người dân địa phương về bảo vệ môi trường 5. Thường xuyên giám sát và đánh giá các điều kiện cư trú của thiên nhiên hoang dã 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển được các hệ thống và công nghệ cho việc bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã 2. Giảm được sản bắt bán hợp pháp thiên nhiên hoang dã 3. Tạo ra môi trường phù hợp với nơi cư trú và sinh sản của thiên nhiên hoang dã 4. Tăng cường sự hiểu biết của người dân địa phương về bảo vệ môi trường 5. Thường xuyên giám sát và đánh giá các điều kiện cư trú của thiên nhiên hoang dã 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển được các hệ thống và công nghệ cho việc bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã 2. Bảo vệ và bảo tồn được những cánh rừng gần các cộng đồng và đất nông nghiệp 3. Tăng cường sự hiểu biết của người dân địa phương về bảo vệ môi trường
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> 1.1 Tập huấn cho các cán bộ của các tổ chức liên quan 1.2 Tổ chức các hội thảo về bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã 1.3 Tổ chức các đội tuần tra săn bắn địa phương 1.4 Xây dựng một hệ thống tuần tra 2.1 Hạn chế các hoạt động bất hợp pháp 3.1 Bảo vệ môi trường ở nơi cư trú và sinh sản của các loài thiên nhiên hoang dã hiếm 4.1 Giáo dục về bảo vệ môi trường 5.1 Xây dựng một hệ thống giám sát và đánh giá 	<ol style="list-style-type: none"> 1.1 Tập huấn cho các cán bộ của các tổ chức liên quan 1.2 Tổ chức các hội thảo về bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã 1.3 Tổ chức các đội quản lý săn bắn địa phương 1.4 Xây dựng một hệ thống quản lý 2.1 Hạn chế các hoạt động bất hợp pháp 3.1 Bảo vệ môi trường ở nơi cư trú và sinh sản của các loài thiên nhiên hoang dã hiếm 4.1 Giáo dục về bảo vệ môi trường 5.1 Xây dựng một hệ thống giám sát và đánh giá 	<ol style="list-style-type: none"> 1.1 Tập huấn cho các cán bộ của các tổ chức liên quan 1.2 Tổ chức các hội thảo về bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã 2.1 Tổ chức các hội thảo kỹ thuật cho người dân 2.2 Tăng cường trồng cây 3.1 Giáo dục về bảo vệ môi trường

Ghi chú: Các số trong cột 'các hoạt động' cơ bản được nối với các con số liên quan trong cột 'thành quả', nhưng có thể nhiều hoạt động cùng tạo ra một thành quả.

(2) Các kế hoạch hoạt động bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã

Những chi tiết về các kế hoạch hoạt động bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã trong từng vùng xác định về mặt nội dung, kế hoạch, người quản lý, chủ thể, thiết bị cần có và các vật liệu được trình bày dưới đây:

1) Khu bảo tồn động vật hoang dã

Mục tiêu của các hoạt động trong vùng này là tích cực bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã

a. Tập huấn cho các cán bộ của các tổ chức liên quan

Lớp tập huấn cho các cán bộ chuyên trách của Sở Nông nghiệp và PTNT (DARD), Chi cục Phát triển Lâm nghiệp (bao gồm cả các LT) và Ban Quản lý Rừng phòng hộ Thạch Nham. Các nhà tài trợ, những người là chuyên gia phát triển nông thôn của các tổ chức phi Chính phủ (NGO), và các chuyên gia thực vật học, chuyên gia động vật học của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (FSIV), Viện Điều tra Qui hoạch Rừng (FIPI) sẽ được mời làm giảng viên của các buổi tập huấn cả về kinh tế - xã hội và kỹ thuật. Tập huấn bao gồm những nguyên tắc và thực hành bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên hoang dã và hiện trạng của thiên nhiên hoang dã trong vùng mục tiêu. Tập huấn cũng cần có cả các cách tiếp cận cho phát triển nông thôn có sự tham gia của người dân và cho việc ngăn chặn, giải quyết những tranh chấp. Đề nghị lớp tập huấn này nên tổ chức ngay khi bắt đầu dự án và được ước tính là sẽ diễn ra trong vòng khoảng 2 tuần.

b. Tổ chức các cuộc hội thảo về bảo vệ và quản lý động vật hoang dã

Những người đại diện cho nhân dân địa phương, các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật học và động vật học của FSI, FIPI, và các cán bộ chuyên trách của Sở Nông nghiệp và PTNT và Chi cục PTLN sẽ tham dự cuộc hội thảo này. Mục tiêu của cuộc hội thảo này là kiểm tra tình trạng về lượng và chất của nguồn tài nguyên động vật hoang dã, đặc biệt là các loài động vật quý hiếm và nơi cư trú của chúng, cũng như làm rõ những vấn đề và thảo luận các biện pháp sẽ được thực hiện. Một trong số các biện pháp là cần phải thảo luận khả năng tổ chức các đội tuần tra địa phương và các hoạt động riêng biệt của các đội. Đề nghị hội thảo này nên được tổ chức sau lớp tập huấn ở trên và ước khoảng sẽ được tổ chức trong 3 ngày. PRA được áp dụng đối với vùng mục tiêu trước hội thảo này.

c. Tổ chức các đội tuần tra săn bắn tại chỗ

Các đội tuần tra gồm những người thợ săn và những người địa phương khác chuyên săn bắn của tất cả các cộng đồng hay các làng trong vùng mục tiêu sẽ được xây dựng. Các đội này sẽ được thành lập và cùng cộng tác với những người đại diện nhân dân địa phương, các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSIV, FIPI, và những cán bộ chuyên trách của Sở Nông nghiệp và PTNT và Chi cục PTLN, để ngăn chặn những người săn bắn trộm từ ngoài vào khu vực này. Trước hết, các mục tiêu và chi tiết hoạt động cho việc tuần tra nên được thảo luận, sau đó xây dựng cơ cấu tổ chức và các luật lệ tổ chức, khuyến khích người dân địa phương làm các thành viên trong các đội này. Tất cả thủ tục sẽ làm trong khoảng 2 tuần. Quan trọng là phải thực hiện từng bước một sau khi đã có sự nhất trí của tất cả những người tham gia.

d. Xây dựng hệ thống tuần tra

Sau khi tổ chức các đội tuần tra săn bắn, ở tất cả các làng trong vùng mục tiêu nên thành lập một hệ thống tuần tra do các thành viên của đội săn bắn, các đại diện của nhân dân địa phương, nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSIV, FIPI, và những cán bộ chuyên trách của Sở Nông nghiệp và PTNT và Chi cục PTLN và những người khác trong chính quyền. Sau khi lựa chọn một người chịu trách nhiệm toàn bộ, những người khác trong chính quyền, thảo luận tần số tuần tra, đường tuần tra, các nội dung tuần tra và các mạng lưới thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp, các đội tuần tra sẽ sẵn sàng bắt đầu hoạt động. Các hệ thống thông tin liên lạc bằng radio khẩn cấp cũng rất quan trọng, bởi vì các đội tuần tra thỉnh thoảng sẽ chạm trán với những kẻ săn trộm có vũ khí. Cũng cần thành lập hệ thống phối hợp với tổ chức hành chính khu vực (Ủy ban nhân dân) và công an.

e. Hạn chế các hoạt động bất hợp pháp

Việc này được các thành viên trong các đội tuần tra, các nhà tài trợ và các cán bộ chuyên trách của DARD và Chi cục PTLN (DFD) thực hiện. Do biện pháp chống những kẻ săn trộm từ vùng ngoài vào khu vực nên các chiến dịch giáo dục chống lại các hoạt động bất hợp pháp được thực hiện ở những khu buôn bán kinh doanh của thị trấn Kong Plong và thị xã Kon Tum. Đây là nơi mà thông tin dễ được truyền bá. Các hoạt động bao gồm việc dán thông báo của chính quyền về việc cấm các hành vi bất hợp pháp và cộng tác với chính quyền thực hiện các chiến dịch tuyên truyền bằng xe tải có loa phóng thanh. Một điều quan trọng là làm cho công chúng nhận thấy rằng các tổ chức hành chính và nhân dân địa phương đang giám sát chặt chẽ các hoạt động bất hợp pháp. Việc tuần tra để kiểm tra các hoạt động bất hợp pháp trong vùng mục tiêu cũng được tiến hành thường xuyên trong suốt thời gian thực hiện dự án.

f. Bảo vệ môi trường cư trú và sinh sản của các loài động vật hoang dã quý hiếm

Các thành viên trong đội tuần tra săn bắn địa phương, các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSI và FIPI và những cán bộ chuyên trách của DARD và DFD tiến hành một đợt khảo sát vùng mục tiêu để định rõ nơi cư trú của các loài thiên nhiên hoang dã hiếm. Tại vị trí đã được định rõ, sẽ tiến hành các bước bảo tồn và bảo vệ những cánh rừng xung quanh nơi đó đặc biệt là nơi các loài thực vật và động vật hiếm vẫn còn tồn tại để bảo vệ những cây có quả mà động vật hoang dã ăn được. Mặc dù, việc tuần tra thường xuyên sẽ được các đội tuần tra thực hiện, nhưng sự hợp tác của người dân địa phương là cần thiết để bảo tồn và bảo vệ những cánh rừng đó, và vì vậy cần phải thảo luận các biện pháp cung cấp những thứ gần có thể khuyến khích được họ.

g. Giáo dục về bảo vệ môi trường

Các thành viên trong đội tuần tra săn bắn địa phương cộng tác với các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSI và FIPI và các cán bộ chuyên trách của DARD và DFD tổ chức giáo dục về bảo vệ môi trường. Hy vọng rằng động cơ thúc đẩy của các thành viên sẽ được nâng cao thông qua hoạt động này. Các hoạt động thực tế được chia thành 2 loại: các hội thảo cho người lớn trong các làng mục tiêu và giáo dục cho các học sinh ở trên lớp. Chủ đề bao gồm giải thích thực trạng nguồn tài nguyên thiên nhiên hoang dã và các vấn đề của chúng trong vùng và thực trạng về các hoạt động của đội tuần tra địa phương. Chương trình giáo dục này kêu gọi sự hiểu biết và hợp tác về bảo vệ môi trường tự nhiên. Để

đảm bảo rằng việc giáo dục này sẽ có hiệu quả, thì cần phải làm các tài liệu giảng dạy đơn giản sử dụng nhiều biểu đồ và cộng tác với các tổ chức liên quan. Các hoạt động này sẽ được tiến hành trong suốt thời gian của dự án.

h. Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá

Giám sát và đánh giá thường xuyên là thiết yếu cho việc thực hiện hiệu quả dự án. Giám sát và đánh giá do chính các đội tuần tra săn bắn thực hiện là việc làm quan trọng để tăng động cơ thúc đẩy họ. Các thành viên của các đội quyết định chọn các hoạt động và bổ nhiệm đội trưởng, và những người chuyên trách nên được đào tạo đầy đủ về giám sát và đánh giá, cộng tác với các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSI và FIPI và các cán bộ chuyên trách của DARD và DFD. Các nội dung sẽ được giám sát gồm con số cụ thể các trường hợp bất hợp pháp và thực trạng của nguồn tài nguyên thiên nhiên hoang dã, Chi tiết đánh giá gồm hiệu quả, hiệu lực, ảnh hưởng, sự liên quan và tính bền vững của từng hoạt động. Đề nghị là việc giám sát thường xuyên nên được tiến hành 2 năm một lần và việc thẩm định nên được tiến hành 2 hay 3 năm một lần.

2) Vùng phục hồi động vật hoang dã

Mục đích của các hoạt động này là để bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã, trong khi tìm kiếm các biện pháp để sử dụng động vật hoang dã một cách bền vững.

a. Tập huấn cho các cán bộ của các tổ chức liên quan

Giống như 1) a.

b. Tổ chức các cuộc hội thảo về bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã

Giống như 1) b.

c. Tổ chức các đội quản lý săn bắn địa phương

Các đội quản lý săn bắn địa phương gồm có các thợ săn và những người địa phương khác chuyên săn bắn sẽ được tổ chức trong tất cả các cộng đồng hay các xã trong vùng mục tiêu. Việc này sẽ được tiến hành với sự cộng tác của những người đại diện nhân dân địa phương, các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSI và FIPI và những cán bộ chuyên trách của DARD và DFD để quản lý việc săn bắn của nhân dân địa phương trong khi ngăn chặn những kẻ săn trộm từ vùng ngoài vào. Trước hết, nên thảo luận về mục tiêu và chi tiết hoạt động, sau đó nên xây dựng cơ cấu tổ chức và các luật lệ của tổ chức, khuyến khích nhân dân địa phương là các thành viên của các đội này. Cả chuỗi hành động sẽ được thực hiện trong khoảng 2 tuần. Quan trọng là phải thực hiện từng bước một sau khi đã có được sự nhất trí của tất cả những người tham gia.

d. Xây dựng hệ thống quản lý

Sau khi tổ chức các đội quản lý săn bắn địa phương, các thành viên của đội, những người đại diện nhân dân địa phương, các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSI và FIPI và những cán bộ chuyên trách của DARD và DFD nên xây dựng một hệ thống quản lý trong tất cả các làng trong vùng dự án. Sau khi chọn một người chịu hoàn toàn trách nhiệm và những người khác có quyền lực, và thảo luận qui mô của các hoạt động quản lý và mạng lưới thông tin liên lạc cho các trường hợp khẩn cấp, các đội quản lý săn bắn sẽ sẵn sàng bắt đầu các hoạt động. Các hệ thống thông tin liên lạc bằng radio khẩn cấp cũng là thiết yếu bởi vì

các đội tuần tra đôi khi sẽ chạm trán với những kẻ săn bắn trộm có vũ khí. Việc xây dựng hệ thống phối hợp với tổ chức hành chính khu vực (Ủy ban nhân dân) và công an cũng là cần thiết.

- e. Hạn chế các hoạt động bất hợp pháp
Giống như 1) e.
- f. Bảo vệ môi trường cư trú và sinh sản của các loài động vật hoang dã quý hiếm
Giống như 1) f.
- g. Giáo dục về bảo vệ môi trường
Giống như 1) g.
- h. Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá
Giống như 1) h.

3) Vùng nuôi dưỡng động vật hoang dã

Mục đích của các hoạt động trong vùng này là bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã và phục hồi đa dạng sinh học.

- a. Tập huấn các cán bộ của các tổ chức liên quan
Giống như 1) a.
- b. Tổ chức các cuộc hội thảo về bảo vệ và quản lý động vật hoang dã
Giống như 1) b.

c. Tổ chức các cuộc hội thảo cho nhân dân địa phương

Các cuộc hội thảo kỹ thuật sẽ được tổ chức tại tất cả các cộng đồng hay các làng trong vùng mục tiêu về các biện pháp bảo vệ và bảo tồn rừng và thiên nhiên hoang dã mặc dù không có tổ chức địa phương nào sẽ được thành lập. Với sự cộng tác của những người đại diện nhân dân địa phương, các nhà tài trợ, các chuyên gia thực vật và động vật học của FSI và FIPI và các cán bộ chuyên trách của DARD và DFD, nhân dân địa phương trong tất cả các vùng sẽ được mời tham dự hội thảo được tổ chức trong khoảng 3 ngày hàng năm.

d. Tăng cường trồng cây

Nhân dân địa phương cộng tác với các nhà tài trợ, DARD và DFD sẽ trồng cây ở tất cả các làng trong vùng mục tiêu. Mục đích của hoạt động này là để tăng cường phục hồi các loài động vật hoang dã bằng việc phục hồi lại thảm thực vật trên đất bị thoái hoá, đặc biệt là đất cây bụi và đồng cỏ và dọc các con suối là nơi cư trú đặc biệt quan trọng của các loài động vật. Trước hết, các nhà tài trợ hay DFD sẽ chuẩn bị cây con, không thì có một cơ cấu mới nên được chuẩn bị, trong đó chính nhân dân địa phương có thể sản xuất cây con dần dần một cách chủ động chỉ có sự hỗ trợ về thiết bị và vật liệu từ bên ngoài. Để xúc tiến cơ cấu này, cần phải cung cấp cho người dân địa phương những khuyến khích trực tiếp để trồng cây, chẳng hạn như áp dụng các loài cây đa mục đích và cây gỗ có chất lượng cao vào nông lâm kết hợp.

- e. Giáo dục về bảo vệ môi trường
Giống như 1) g.

3.8.5 Chương trình tăng cường thể chế

(1) Khuôn khổ của chương trình tăng cường thể chế

Vùng mục tiêu: Huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum

Thời gian dự án: 2005-2014

Nhóm mục tiêu: 6 LT ở huyện Kon Plông

	Tóm tắt
Mục tiêu bao trùm	Các LT tiếp tục hoạt động theo cách tiếp cận định hướng mục tiêu, thực hiện vững chắc những ý tưởng đổi mới ban đầu
Mục tiêu của dự án	Tất cả các LT nhấn mạnh các chức năng hệ thống và phát triển một cách tiếp cận định hướng mục tiêu trên cơ sở thoả mãn khách hàng
Thành quả	1. Hình thành sự lãnh đạo, làm nổi bật tầm quan trọng của các hoạt động trong lĩnh vực hoạt động 2. Tăng cường tự do thông tin 2.1 Tìm hiểu chắc chắn nhu cầu của khách hàng 2.2 Tăng cường chia sẻ thông tin 2.3 Cho phép cạnh tranh thích hợp để phát triển 2.4 Thể hiện đầy đủ các khả năng cá nhân.
Các hoạt động	1.1 Đổi mới cơ cấu tổ chức 1.2 Tổ chức một chương trình đào tạo cho các nhà lãnh đạo của lĩnh vực hoạt động 2.1 Tổ chức các cuộc họp với người dân 2.2 Phát hành các bản tin 2.3 Tận dụng sự kiểm tra của các tổ chức thuộc bên thứ 3 3.1 Thực hiện nghiên cứu thị trường 4. Sử dụng công nghệ thông tin (IT) 5. Đưa một cơ chế khuyến khích vào hệ thống tiền lương 6.1 Tổ chức các cuộc hội thảo phát triển nguồn nhân lực 6.2 Định rõ vị trí của cán bộ công nhân viên để phát triển khả năng của từng cá nhân

(2) Kế hoạch hoạch hành động của chương trình tăng cường thể chế

Chi tiết của kế hoạch hoạt động tăng cường thể chế như sau:

1-1 Đổi mới cơ cấu tổ chức

Xây dựng các quyết định của cấp lãnh đạo thích đáng theo hướng quản lý kinh doanh. Vì vậy đòi hỏi cấp lãnh đạo phải làm nổi bật những điểm sau: i) trình bày các kế hoạch cụ thể cho tự đổi mới và các tác động đến chúng; ii) rà soát chính sách quản lý từ điểm xuất phát; iii) làm nổi bật các kết quả; iv) phá vỡ các cơ cấu quan liêu hình chóp và phát triển một triết lý quản lý kiểu hệ thống; v) làm quen với các điều kiện trong lĩnh vực hoạt động và tìm hiểu tầm quan trọng của chúng từ những kinh nghiệm trực tiếp. Vì vậy, các cơ cấu quản lý được thay đổi để

làm cho có trách nhiệm hơn với công việc được giao, làm cho việc ra quyết định có thể nhanh hơn.

1-2 Tổ chức một chương trình đào tạo cho các nhà lãnh hiện trường

Sẽ tổ chức một chương trình đào tạo cho các nhà lãnh đạo hiện trường, gồm các giám đốc, phó giám đốc và các trưởng phòng của các LT, hay trưởng phòng của Sở Nông nghiệp và PTNT về các vấn đề quản lý hiện nay. Chương trình tập huấn này nên thực hiện theo các bước sau: i) đánh giá quản lý thông qua việc phân tích hiện trạng trên cơ sở các chỉ số và con số; ii) lập mục tiêu cho chương trình trên cơ sở đánh giá quản lý; iii) tiến hành điều tra thực tế trong các tổ chức liên quan; iv) tìm kiếm các giải pháp trên cơ sở các kết quả điều tra; v) phát triển các hệ thống, xây dựng sách hướng dẫn kỹ thuật và từng bước thực hiện các kế hoạch. Do chương trình này sẽ phải là thiết thực nên số lượng thành viên tham gia sẽ giới hạn đến mức tối đa là 10 người. Thêm vào đó, sẽ mời các nhà tư vấn bên ngoài tham dự.

2-1 Tổ chức các cuộc họp với dân cư địa phương

Các cuộc họp sẽ được tổ chức thường xuyên tại các xã để thông báo cho người dân địa phương về các các hoạt động và tình hình quản lý của các LT. Các cuộc họp sẽ được tổ chức ít nhất 1 năm một lần và do các LT có diện tích thuộc quyền quản lý ở từng xã chủ trì.

Việc tổ chức các cuộc họp với nhân dân địa phương là một công tác rất quan trọng để tăng thêm tính minh bạch của hoạt động các LT, cũng như để có sự hợp tác và thông hiểu của nhân dân. Trong cuộc họp, giải thích và thảo luận những nội dung như sau:

(1) Kết quả hoạt động

- 1) Hoạt động khai thác: Địa điểm, số lượng (diện tích, khối lượng khai thác, tỷ lệ khai thác), công ty khai thác, tiến độ hoạt động dựa theo quy định và các nội dung cần phải báo cáo
- 2) Hoạt động trồng rừng: Địa điểm, số lượng (diện tích, số cây trồng), người hợp đồng ...
- 3) Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Số lượng, vấn đề khó khăn, đánh giá hoạt động ...
- 4) Hoạt động hỗ trợ dân làng: Kết quả hoạt động, vấn đề khó khăn, đánh giá hoạt động ...
- 5) Hoạt động khai thác NTFP: Địa điểm, số lượng ...
- 6) Bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã: Kết quả hoạt động, vấn đề khó khăn, đánh giá hoạt động ...
- 7) Cung cấp gỗ cho nhân dân: Số lượng ...

(2) Kế hoạch hoạt động năm tài chính tới

Các khoản mục giống như Kết quả hoạt động

(3) Kế hoạch dài hạn

2-2 Xuất bản các bản tin

Thông tin sẽ được phát hành định kỳ dưới dạng các chỉ số, không chỉ cung cấp các thông tin các mặt định lượng về tình hình quản lý, chẳng hạn như các điều kiện tài chính, mà còn cung cấp tài liệu định tính như các yếu tố hình thành nên giá cả và so sánh giá cả, các hệ thống ra quyết định của từng LT và quá trình cung ứng sản xuất. Điều này sẽ giúp các bên có liên quan

trực tiếp hay gián tiếp với các LT có một cảm giác an toàn tuyệt vời hơn, đó là các bạn hàng chẳng hạn như người mua các sản phẩm rừng, những người dân địa phương và những người tiêu dùng cuối cùng.

2-3 Cải thiện giám sát do bên thứ ba tiến hành

Cải thiện việc kiểm tra quản lý LT sẽ được tăng cường, dưới sự giám sát không chỉ là của chính quyền mà còn của khu vực tư nhân bao gồm cả dân cư địa phương. Có ý kiến cho rằng việc phát triển một hệ thống như vậy sẽ làm cho từng LT có thể có địa vị ở những vùng như vậy như là một sự vững chắc về quản lý, tự do thông tin, và đạt được kế hoạch, theo đó tăng cường cạnh tranh giữa các LT.

3-1 Tiến hành nghiên cứu thị trường

Sẽ tiến hành nghiên cứu thị trường để phân tích thị trường, sản phẩm, hàng hoá và khách hàng. Các kết quả có thể được sử dụng để giúp đánh giá lại các hệ thống giá trị hiện có và phát triển hàng hoá, dịch vụ hay thị trường đầu tiên để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Tiếp theo đó, cần thiết xây dựng nguyên tắc “giá - lợi nhuận = chi phí”, bởi vì hệ thống định giá được giám sát một cách quan liêu là “chi phí + lợi nhuận hợp lý = giá hợp lý” đi ngược lại với các nguyên tắc thị trường.

4-1 Sử dụng công nghệ thông tin (IT)

Các kết quả của các phân tích khác nhau, như phân tích thị trường định kỳ, phân tích cạnh tranh, phân tích sản phẩm hay hàng hoá, và phân tích khách hàng sẽ được lưu trữ bằng điện tử. Điều này sẽ giúp phổ biến thông tin qua mạng máy tính không chỉ trong từng LT mà còn trong tất cả các LT, với điều kiện là cơ sở hạ tầng cho mạng lưới thông tin như đường điện thoại hay vô tuyến điện được chuẩn bị. Để tạo điều kiện cho điều này, một chương trình tập huấn sẽ được tổ chức cho tất cả cán bộ của LT.

5-1 Đưa cơ chế khuyến khích vào hệ thống tiền lương

Một cơ chế khuyến khích sẽ được đưa vào hệ thống tiền lương. Cán bộ của các LT thực hiện phát triển sản phẩm và cải tiến kinh doanh sẽ được trả tiền thưởng. Cũng như vậy, tiền lương và tiền thưởng sẽ được công bố để tăng cường sự cạnh tranh giữa các LT.

6-1 Tổ chức các cuộc họp phát triển nguồn nhân lực

Sẽ tổ chức các cuộc hội thảo phát triển nguồn nhân lực thiết thực cho các cán bộ của các LT hay của Sở Nông nghiệp và PTNT để nâng cao: i) năng lực cá nhân chẳng hạn như ảnh hưởng, óc sáng tạo, sinh lực bền bỉ, sự kiên trì và khả năng xử lý sự căng thẳng một cách hiệu quả; ii) khả năng giao tiếp giữa cá nhân với nhau chẳng hạn như lãnh đạo, thuyết phục, mềm dẻo và nhạy cảm; iii) khả năng giao tiếp như diễn đạt và trình bày bằng lời nói, diễn đạt bằng văn bản và nghe hiểu; iv) khả năng giải quyết các vấn đề như phân tích vấn đề, óc sáng tạo, sự xét xử và quyết định; v) khả năng thực hiện nhiệm vụ như lập kế hoạch hay tổ chức, chuyển giao quyền lực, giám sát quản lý và sự tự quản.

6-2 Phân bổ hợp lý cán bộ để tăng cường trách nhiệm cá nhân

Cán bộ nhân viên thích hợp sẽ được định rõ vị trí để tăng cường phát triển hiệu quả và hiệu lực hơn nữa cho các LT, với điều kiện là mỗi cán bộ hiểu đầy đủ giá trị toàn bộ cơ cấu kinh doanh và phát triển khả năng của mình.

3.9 Các kế hoạch kinh phí dự án

Mục này trình bày những ước tính mang tính thử nghiệm về doanh thu và kinh phí cần thiết cho các dự án trong thập kỷ đầu tiên của quy hoạch tổng thể. Các giả định và phương pháp làm cơ sở ước tính sẽ được trình bày dưới đây (các giả định cụ thể cho từng loại được trình bày trong từng tiểu mục).

Doanh thu và kinh phí cần thiết được ước tính trên các khối lượng khai thác gỗ hàng năm là 32.700 m³, 24.700 m³, và 14.000 m³. Khối lượng khai thác 32.700 m³ và 14.000 m³ là giới hạn tối đa và tối thiểu một cách tương ứng của khối lượng khai thác gỗ hàng năm sẽ được ấn định, như trình bày trong mục 3.8.1 (1). 24.300 m³ là giá trị tại đó, doanh thu và kinh phí cần thiết cho hoạt động rơi vào điểm cân bằng. Các kế hoạch cho kinh phí dự án ở đây chỉ là những ước tính phác thảo, và một điều quan trọng là giá cả tính toán không được xem là những con số tuyệt đối, chỉ là những con số tương đối để so sánh.

Doanh thu trình bày trong mục này được xác định là thu được từ việc bán cây đứng, vì hiện nay đó là cách duy nhất để có thể bán được đối với các lâm trường trong Vùng Nghiên cứu, trừ lâm trường Măng Cành II. Vì vậy, nếu các lâm trường thực hiện bán gỗ tròn và gỗ xẻ và kiếm lợi nhuận nhiều hơn, thì số dư giữa doanh thu và chi phí sẽ cao hơn các kết quả tính toán được trình bày ở đây. Ngược lại, trong trường hợp thua lỗ, số dư này sẽ thấp hơn. Tuy nhiên, nhìn chung, các hình thức bán gỗ khác nhau sẽ tạo các mức gia tăng lợi nhuận tiềm tàng.

Kinh phí cần thiết được ước tính dựa trên các chi phí do các nguồn bên ngoài chi trả như kinh phí thực hiện theo quyết định 661, cũng như những chi phí do doanh thu có được từ bán cây đứng chi trả. Các nguồn kinh phí bên ngoài, tuy nhiên, không nằm trong ước tính cân đối giữa các nguồn kinh phí mà lâm trường được yêu cầu phải chi trả và thu nhập như trình bày trong Bảng I-3.9.1. Chi phí cho lâm sinh công nghiệp ở Khu vực A là số dư ước tính giữa doanh thu và chi phí bởi vì các công ty trồng rừng sẽ cấp kinh phí cần thiết trong lĩnh vực này. Chi phí xây dựng đường không được lấy từ doanh thu do bán cây đứng bởi vì Chính phủ sẽ lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các tiểu dự án này. Trong những trường hợp các chi phí đó có được chi trả từ ngân sách nhà nước, thì chi phí làm đường công cộng cũng không được lấy từ số dư ước tính giữa thu nhập và chi phí nêu trên. Thuế cũng không được tính đến vì các lâm trường sẽ xây dựng giá bán cây đứng bao gồm cả thuế, và tại thời điểm đó các lâm trường trở thành người đóng thuế. (Hiện nay, các công ty mua cây đứng trực tiếp trả thuế tài nguyên cho Ủy ban nhân dân tỉnh). Theo đó, trị giá thuế sẽ được cộng vào doanh thu, các kinh phí cần thiết và giá cả sẽ được điều chỉnh.

Số dư giữa doanh thu, và các nguồn kinh phí mà lâm trường chịu trách nhiệm cũng đã được tính toán, nhưng lưu ý rằng các nguồn kinh phí hay sự trợ giá bên ngoài nêu ở trên được ước tính dựa trên cơ sở các tiền đề nào đó, vì vậy, khối lượng các nguồn kinh phí, trợ giá bên ngoài, các nguồn kinh phí mà lâm trường cần chi trả, và số dư giữa doanh thu và chi phí sẽ thay đổi theo các tiền đề đó. Tỷ giá hối đoái được áp dụng tính toán là 1USD = 15.000VND.

3.9.1 Doanh thu

Doanh thu được ước tính duy nhất theo giá bán cây đứng như được đề cập ở trên. Đơn giá cây đứng (tổng số doanh thu từ việc bán cây đứng chia cho tổng số khối lượng cây đứng được bán) được tính toán từ kết quả bán cây đứng của mỗi lâm trường từ năm 1994 đến 1999. Doanh thu được ước tính bằng cách nhân đơn giá bán cây đứng như tính toán ở trên thông qua chỉ tiêu khai thác cho mỗi lâm trường như được trình bày trong Bảng I-3.8.2. Doanh thu tính cho mười

năm một theo khối lượng khai thác 32.700 m³, 24.700 m³ và 14.000 m³ được tính toán dựa vào những cơ sở trên và được thể hiện trong Bảng 3.9.1 dưới đây. Hơn nữa, khối lượng bán và thể tích đối với cả những cây đã được đánh dấu khai thác và những cây sẽ chặt vì chúng là vật trở ngại của những cây đã đánh dấu khai thác trong hoạt động khai thác hoặc xây dựng đường, được phản ánh trong đơn giá cây đứng cũng như kết quả bán cây đứng.

Bảng I-3.9.1 Doanh thu tính trên 10 năm một theo khối lượng khai thác hàng năm

Trường hợp	Lâm trường	Đơn giá cây đứng	Khối lượng khai thác	Tổng số(đồng)
Khối lượng khai thác là 32.700 m ³	Tân Lập	111.361 đồng/m ³	7.693m ³	856.698.634
	Măng Cành II	244.417 đồng/m ³	6.495m ³	1.587.489.714
	Măng Cành I	117.210 đồng/m ³	4.728m ³	554.170.298
	Đắc Ruồng	299.915 đồng/m ³	4.452m ³	1.335.221.135
	Măng La	176.632 đồng/m ³	6.270m ³	1.107.483.267
	Măng Đen	178.345 đồng/m ³	3.062m ³	546.090.859
	Tổng số một năm		32.700m ³	5.987.153.908
	Tổng số mười năm		327.000m ³	59.871.539.076
	Ngoại tệ (US\$)			3.991.436
Khối lượng khai thác là 24,700 m ³	Tân Lập	111.361 đồng/m ³	5.811m ³	647.130.009
	Măng Cành II	244.417 đồng/m ³	4.906m ³	1.199.147.420
	Măng Cành I	117.210 đồng/m ³	3.571m ³	418.579.817
	Đắc Ruồng	299.915 đồng/m ³	3.363m ³	1.008.552.798
	Măng La	176.632 đồng/m ³	4.736m ³	836.501.637
	Măng Đen	178.345 đồng/m ³	2.313m ³	412.495.553
	Tổng số một năm		24.700m ³	4.522.407.233
	Tổng số mười năm		247.000m ³	45.224.072.331
	Ngoại tệ (USD)			3.014.938
Khối lượng khai thác là 14,000 m ³	Tân Lập	111.361 đồng/m ³	3.294m ³	366.822.475
	Măng Cành II	244.417 đồng/m ³	2.781m ³	679.724.233
	Măng Cành I	117.210 đồng/m ³	2.024m ³	237.233.647
	Đắc Ruồng	299.915 đồng/m ³	1.906m ³	571.637.799
	Măng La	176.632 đồng/m ³	2.684m ³	474.080.556
	Măng Đen	178.345 đồng/m ³	1.311m ³	233.809.640
	Tổng số một năm		14.000m ³	2.563.308.351
	Tổng số mười năm		140.000m ³	25.633.083.509
	Ngoại tệ (USD)			1.708.872

3.9.2 Kinh phí cần phải có

(1) Dự án khai thác gỗ

T toàn bộ doanh thu ở đây là từ bán cây đứng, cho nên chi phí cho các dự án khai thác gỗ bao gồm chi phí điều tra thiết kế cho FIPI, chi phí xây dựng đường và chi phí xây dựng văn phòng thực địa. Chi phí điều tra thiết kế được tính là 20.000 đồng/m³, tương đương với lệ phí thực sự trả cho FIPI. Chi phí xây dựng đường xá chỉ được tính cho những con đường lâm nghiệp và đường phụ để vận xuất gỗ. Đường vận xuất dùng phương pháp kéo lết (đường trượt) bị loại trừ, do chi phí này được tính vào chi phí khai thác gỗ mà các công ty mua cây đứng chi trả. Chi phí ước tính để xây dựng đường được giải thích như một kinh phí sẽ không được tính đến. Thêm vào đó, chi phí xây dựng văn phòng thực địa với tinh thần là những văn phòng này sẽ được sử dụng cho không chỉ các dự án khai thác gỗ mà còn cho các dự án trồng rừng nên có thể được giải thích là sử dụng một cách linh hoạt trong các dự án khai thác gỗ.

1) Chi phí điều tra, thiết kế khai thác

Chi phí điều tra, thiết kế khai thác cho FIPI được thể hiện trong Bảng I-3.9.2.

Bảng I-3.9.2 Chi phí điều tra trong 10 năm theo các khối lượng khai thác từng năm

Trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 32.700 m ³	Trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 24.700 m ³	Trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 14.000 m ³
6.540.000.000 đồng (USD436.000)	4.940.000.000 đồng (USD329.300)	2.800.000.000 đồng (xấp xỉ USD186.700)

2) Chi phí xây dựng đường

Chi phí làm đường lâm nghiệp và đường nhánh để vận xuất gỗ liên quan đến khối lượng khai thác hàng năm được thể hiện trong Bảng I-3.9.3.

Về đường lâm nghiệp, không có các kế hoạch định lượng chi rõ chiều dài được xem xét trong 3.8.2 (1), chiều dài được ước lượng là 10% của 50 m/ha (5m/ha) diện tích đất được sử dụng cho khai thác gỗ. (50m là một con số mục tiêu cho tổng chiều dài các con đường công cộng, đường lâm nghiệp, đường phụ, đường trượt. Xem 3.8.2 (1).) Kinh phí cho đường lâm nghiệp được tính toán dựa trên sự ước lượng này. 2% chiều dài đường được coi là cầu vượt. Đồng thời, giả định rằng, cứ mỗi một km chiều dài đường sẽ có một cống.

Bảng I-3.9.3 Chi phí làm đường theo khối lượng khai thác hàng năm

Trường hợp	Vùng mục tiêu cho khai thác 10 năm	Hang mục		Khối lượng kế hoạch	Đơn giá	Tổng cộng (đồng)
Khối lượng khai thác hàng năm là 32.700 m ³	3.406 ha	Thi công đường lâm nghiệp	Giá thi công mới	16.691 m	400.000 đồng/m	6.676.400.000
			Giá thi công cầu vượt	341 m	600.000 đồng/m	204.600.000
			Giá thi công cống	17 vị trí	350.000 đồng/vị trí	5.950.000
			Cộng			6.886.950.000
		Thi công đường trượt	Giá thi công mới	68.125 m	150.000 đồng/m	10.218.750.000
			Tổng cộng (đồng)			17.105.700.000
			10% quỹ dự phòng (đồng)			1.710.570.000
			Cộng (đồng)			18.816.270.000
			Quy đổi ra đô la (USD)			1.254.418
		Trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 24.700 m ³	2.573 ha	Thi công đường lâm nghiệp	Giá thi công mới	12.607 m
Giá thi công cầu vượt	257 m				600.000 đồng/m	154.200.000
Thi công cống	12 vị trí				350.000 đồng/vị trí	4.200.000
Cộng						5.201.200.000
Thi công đường trượt	Giá thi công mới			51.458 m	150.000 đồng/m	7.718.750.000
	Cộng (đồng)					12.919.950.000
	10% cho quỹ dự phòng (đồng)					1.291.995.000
	Cộng (đồng)					14.211.945.000
	Quy đổi ra đô la (USD)					947.463
Trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 14.000 m ³	1.458 ha			Thi công đường lâm nghiệp	Giá thi công mới	7.146 m
		Giá thi công cầu vượt	146 m		600.000 đồng/m	87.600.000
		Thi công cống	7 vị trí		350.000 đồng/vị trí	2.450.000
		Cộng				2.948.450.000
		Thi công đường trượt	Giá thi công mới	29.167 m	150.000 đồng/m	4.375.000.000
			Cộng (đồng)			7.323.450.000
			10% cho quỹ dự phòng (đồng)			732.345.000
			Tổng cộng (đồng)			8.055.795.000
			Quy đổi ra đô la (USD)			537.053

Đường lâm nghiệp sẽ được rải cấp phối và có hệ thống thoát nước hai bên đường. Theo dự toán do một công ty xây dựng tại Kon Tum cung cấp, đơn giá làm đường lâm nghiệp là 400.000 đồng/m. Giá xây lắp cầu tràn và cống là 600.000đ/m và 350.000đ/cống, theo như dự toán ở trên.

Các đường nhánh để vận xuất gỗ được ước tính trung bình là 20m/ha, trên cơ sở tính toán rằng chiều dài của đường lâm nghiệp và đường vận xuất dùng phương pháp kéo lết (đường trượt) được giả định là một nửa của 50m/ha, được trừ từ 50m/ha. Theo dự toán cung cấp bởi một công ty xây dựng tại Kon Tum, đơn giá của đường nhánh là 150.000 đồng/m, tương tự như đối với đường lâm nghiệp. Đường nhánh vận xuất gỗ không được rải cấp phối.

Thêm 10 % quỹ dự phòng đã được tính vào đơn giá trên.

Diện tích khai thác trong một thập kỷ đưa ra cơ sở cho việc tính toán giá thi công đường, được tính là 3.406 ha (trường hợp khai thác hàng năm là 32.700 m³), 2.531 ha (trường hợp khai thác hàng năm là 24.700 m³), và là 1.458 ha (trường hợp khai thác hàng năm là 14.000 m³), với giả định rằng tỷ lệ chặt chọn là 30% và trữ lượng của vùng khai thác được ước tính là 320 m³ /ha.

Như vậy, chi phí làm đường trong một thập kỷ qua được ước tính là 18.816.270.000 VND (xấp xỉ 1.254.400 USD) trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 32.700 m³, là 14.211.945.000 VND (xấp xỉ 947.500 USD), trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 24.700 m³, và là 8.055.795.000 VND (xấp xỉ 537.100 USD) trường hợp khối lượng khai thác hàng năm là 14.000 m³. Ngoài ra, kinh phí ước tính cần thiết để làm đường không được chi trả bởi các lâm trường, như thể hiện trong Bảng I-3.9.4. Tổng dự kiến chiều của đường mới là khoảng 47 km (xem 3.8.2 (1)), và tổng số chiều dài của đường hiện tại cần nâng cấp là 128 km.

Bảng I-3.9.4 Chi phí thi công đường giao thông công cộng

Hạng mục		Khối lượng kế hoạch	Đơn giá	Tổng cộng (đồng)
Chi phí công đường công cộng mới	Giá thi công mới	46.258m	400.000đồng/m	18.503.184.000
	Giá thi công cầu tràn	944m	600.000đồng/m	566.400.000
	Giá thi công cống	46 vị trí	350.000đồng/vị trí	16.100.000
	Cộng			19.085.684.000
Chi phí cải tạo nâng cấp đường công cộng	Giá sửa chữa	125.336m	250.000đồng/m	31.334.030.000
	Giá thi công cầu tràn	2.558m	600.000 VND/m	1.534.800.000
	Giá thi công cống	125 vị trí	350.000 VND/ vị trí	43.750.000
	Cộng			32.912.580.000
Cộng (đồng)				50.419.714.000
10% cho quỹ dự phòng (đồng)				5.041.971.400
Tổng cộng (đồng)				55.461.685.400
Quy đổi đôla (USD)				3.697.446

Chi phí xây dựng đường phục vụ giao thông được ước tính bằng việc áp dụng phương pháp và quy cách kỹ thuật tương tự đã áp dụng cho đường lâm nghiệp. Mặt khác, chi phí cải tạo nâng cấp cho đường giao thông được tính toán dựa trên đơn giá 250.000 đồng/m, là đơn giá do một công ty xây dựng ở thị xã Kon Tum cung cấp, tương tự như dự toán thi công đường mới. Với hiểu biết rằng, việc cải tạo nâng cấp đường bao hàm việc rải đá cấp phối trên mặt đường hiện tại và xây lắp hệ thống thoát nước hai bên đường, đơn giá dự toán là 250.000 đồng/m có được qua việc trừ đơn giá dự toán 150.000 đồng/m (cho chi phí thi công mới đường phụ của đường vận suất) từ đơn giá dự toán 400.000 đồng/m (cho thi công mới đường lâm nghiệp). Tổng chi phí cho thi công đường vì vậy sẽ là 55.461.685.000 đồng (xấp xỉ USD 3.697.400).

3) Chi phí xây dựng văn phòng hiện trường

Các văn phòng hiện trường bao gồm cả cơ sở vật chất để lưu giữ và sửa chữa các thiết bị nặng, thực hiện những công việc giấy tờ, là nơi ăn nghỉ và thực hiện thông tin liên lạc (xem phần 3.8.2 (4)). Mỗi văn phòng giả định có diện tích là 300 m². Chi phí xây dựng các văn phòng thực địa bao gồm cả việc mua các thiết bị liên lạc radio (với 2 tổ hợp cố định và 2 tổ hợp di động), và được tính toán với tổng số là 1.075.800.000 đồng cho cả 6 lâm trường. Chi phí cho các công cụ để sửa chữa thiết bị nặng và các thiết bị khác ước khoảng 9.289.500 đồng cho cả 6 lâm trường. Cộng toàn bộ lại, kinh phí cần thiết để xây dựng văn phòng thực địa là 1.115.440.000 đồng (xấp xỉ USD 74.340).

(2) Các dự án lâm sinh

Các con số chi phí cho trồng rừng đã được tính bằng việc cộng thêm số lượng phát sinh vào đơn giá trung bình trong năm 1999. Tổng chi phí cho vườn ươm, trồng cây, và làm cỏ trong năm đầu tiên được ước tính là 2.300.000 đồng/ha (chi phí thực tế là 2.101.700 đồng/ha vào năm 1999), cũng như vậy đối với năm thứ 2 và chi phí làm cỏ tiếp theo ước tính là 700.000 đồng/ha (chi phí thực sự là 640.900 đồng/ha vào năm 1999). Các số liệu này được lấy từ Kế hoạch Quản lý rừng giản đơn của Lâm trường Măng La (giai đoạn 2001 - 2005). Nếu việc làm cỏ được thực hiện đến năm thứ 3, thì giá trên mỗi hecta trồng rừng lên tới tổng số là 3.700.000 đồng. Cộng thêm 10% cho quỹ dự phòng vào tổng số trên, tổng số kinh phí cần thiết cho hoạt động lâm sinh sẽ là 4.070.000 đồng.

Diện tích trồng rừng tối đa do các lâm trường thực hiện là 527 ha (xem phần II 3.8.1 (2)), và kinh phí là 2.144.890.000 đồng (xấp xỉ USD 143.000) theo tính toán thử nghiệm ở trên. Trong số đó, 29 ha sẽ được trồng rừng phòng hộ và sẽ được tài trợ theo Quyết định 661, với kinh phí ước tính là 118.030.000 đồng (xấp xỉ 7.900 USD). Đối với Ban QLRPH Thạch Nham, diện tích trồng rừng là 38 ha và chi phí là 154.660.000 đồng (xấp xỉ USD 10.300). Kinh phí này có thể được tài trợ hoàn toàn theo Quyết định 661.

Việc phục hồi trên đất có cây bụi gồm trồng cây làm giàu và phát quang, được ước tính với kinh phí là 900.000 đồng/ha dựa trên kế hoạch đơn giản nói trên và báo cáo công tác trước đây. Cộng thêm 10% cho quỹ dự phòng vào con số nêu trên, tổng chi phí cần việc phục hồi rừng là 990.000 đồng/ha.

Diện tích sẽ được phục hồi bởi các lâm trường là 767 ha, và kinh phí là 759.330.000 đồng (xấp xỉ USD 50.600) tính dựa trên cơ sở đơn giá nêu trên. Ngoài ra, diện tích phục hồi cho Ban QLRPH Thạch Nham là 54 ha, và kinh phí là 53.460.000 đồng (xấp xỉ USD 3.600). Kinh phí này có thể được tài trợ hoàn toàn theo Quyết định 661.

Các dự án lâm sinh sẽ do các xã thực hiện không được tính vào bởi vì nó sẽ không được thực hiện trong thập kỷ tới (xem phần II 3.8.1 (2)).

Lâm sinh công nghiệp sẽ do các công ty trồng rừng với diện tích giao cho các chương trình hỗ trợ dân làng là 5.875 ha và diện tích cho các dự án trồng rừng là 3.168 ha. Chi phí lâm sinh công nghiệp được trả bởi các lâm trường chứ không phải là các công ty trồng rừng. Theo các điều kiện có trước, lâm sinh được thực hiện trong 1/10 diện tích mục tiêu được nêu ở trên trong mỗi năm và sẽ được hoàn thành trong 10 năm, chỉ có chi phí trực tiếp cho việc trồng rừng được tính toán cho một thập kỷ. Các khoản chi phí trực tiếp khác như chi phí xây dựng đường và các chi phí gián tiếp như chi phí nhân sự của các công ty trồng rừng không được ước tính.

Thêm 10% cho chi phí lặt vặt và quỹ dự phòng vào số 3.700.000 đồng chi phí lâm sinh nêu ở trên. Các công ty trồng rừng được giả định là sẽ trả tiền thuê đất cho UBND tỉnh. UBND tỉnh Kon tum phân chia việc cho thuê đất trồng rừng hàng năm thành 5 phân loại theo các yếu tố như đất, vị trí, địa hình và khí hậu. Giả định rằng số tiền thuê đất năm tối đa phải trả là 20.000 đồng/ha, thì hợp đồng thuê này sẽ hoàn thành vào năm các dự án lâm sinh bắt đầu. Theo những giả định trên, thì tổng kinh phí trực tiếp cần thiết cho hoạt động lâm sinh là 37.799.740.000 đồng (xấp xỉ USD 2.520.000).

(3) Chương trình hỗ trợ dân cư địa phương

Chương trình hỗ trợ dân cư sẽ được thực hiện trên tổng thời gian mục tiêu là hơn 10 năm, và kinh phí cần thiết sẽ được dự tính. Một phần kinh phí cần thiết sẽ được lấy ra đáng kể từ Chương trình 135 của Chính phủ, vì vậy, khoản này cũng được dự trù ngoài chi phí lấy từ nguồn thu của các lâm trường. Chi tiết được trình bày trong từng chương trình nhỏ, chẳng hạn chương trình xoá đói, chương trình hạn chế du canh, chương trình tăng nguồn thu nhập, và chương trình nâng cao nhu cầu cơ bản của con người. Chương trình lâm sinh công nghiệp, một phần của Chương trình hỗ trợ dân làng được mô tả trong phần các dự án lâm sinh.

Trong bước đầu tiên, kinh phí sẽ được dự trù cho tất cả các kế hoạch phụ thuộc. Kinh phí cần thiết bao gồm: i) lương trả cho cán bộ kỹ thuật bám trụ tại mỗi xã dài hạn, ii) chi phí nhân sự cho các chuyên gia ngắn hạn từ bên ngoài, là những người sẽ hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành (trong khoảng 10 lĩnh vực), và iii) phụ cấp cho các điều phối viên lấy từ chính những người dân để thực hiện và duy trì liên hệ làm việc với các cán bộ dài hạn. Cán bộ kỹ thuật dài hạn thông thường sẽ được lâm trường thuê, và chi phí cho khoản này sẽ được tính trong chi phí quản lý chung, được trình bày trong mục (6). Kinh phí cần thiết cho chuyên gia ngắn hạn từ bên ngoài và điều phối viên được thể hiện trong Bảng I-3.9.5.

Bảng I-3.9.5 Chi phí cần thiết cho chuyên gia ngắn hạn từ bên ngoài và điều phối viên trong 10 năm

Mục	Phân loại kinh phí	Đơn giá	Thời gian	Số năm	Mục tiêu	Tổng số (đồng)	
Chi phí nhân sự cho chuyên gia ngắn hạn từ bên ngoài	Tiền thù lao cho chuyên gia	750.000 VND/người/ngày	40 ngày/năm	10	12 xã	3.600.000.000	
	Chi phí đi lại trong khu vực dự án	50.000 VND/ngày	40 ngày/năm	10		240.000.000	
	Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không	1.900.000 VND/người/vé khứ hồi	5 lượt đi về	10		95.000.000
		Đường bộ	500.000 VND/người/vé khứ hồi	10 lượt đi về	10		50.000.000
	Tổng số (đồng)						3.985.000.000
	10% quỹ dự phòng (đồng)						398.500.000
	Tổng số (đồng)						4.383.500.000
Quy ra USD						292.233	
Chi phí nhân sự	Phụ cấp	120.000 đồng/tháng	12 tháng	10	118 thôn làng	1.699.200.000	
	Cộng (đồng)						1.699.200.000
	10% quỹ dự phòng (đồng)						169.920.000
	Tổng số (đồng)						1.869.120.000
	Quy ra USD						124.608

Chuyên gia ngắn hạn từ bên ngoài sẽ cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho mỗi xã trong khoảng thời gian 40 ngày mỗi năm. Kinh phí cần thiết được tính toán dựa trên i) chi phí thù lao (bao gồm tiền công mỗi ngày, tiền ăn ở cho chuyên gia thuê ngoài) là 750.000 đồng/ngày, ii) Chi phí xăng dầu cho xe cộ đi lại trong địa bàn dự án trong huyện Kon Plông do lâm trường chi trả là 50.000 VND/ngày iii) theo điều kiện trước đó, một nửa số chuyên gia thuê ngoài được biệt phái từ các cơ quan trung ương, và nửa số còn lại từ vùng Tây Nguyên, và họ sẽ tới các xã sau khi tới Kon Tum (chỉ một lần mỗi năm), và với chi phí đi lại tới KonTum bao gồm tiền vé máy bay 1.900.000VND/vé khứ hồi, và chi phí đi đường bộ (chẳng hạn tiền xe buýt) là 500.000 VND cho vé khứ hồi. Cộng thêm 10% tổng số kinh phí chi cho quỹ dự phòng, kinh phí dự toán cần thiết là 4.383.500.000VND (xấp xỉ USD 292.200).

Một điều phối viên sẽ được chọn từ mỗi thôn làng (tổng số 118 người) của tất cả các xã trong huyện KonPlông và mỗi cá nhân này sẽ làm việc hai ngày mỗi tuần. Khoản kinh phí này được ước tính là 1.699.200.000VND (xấp xỉ USD 113.300), dựa trên khoản phụ cấp là 120.000 VND/tháng.

1) Chương trình giảm thiểu lương thực

Dự toán kinh phí cho chương trình giảm thiểu lương thực bao gồm chi phí xây dựng công trình thủy lợi tưới tiêu cho các cánh đồng lúa mới sẽ được khai hoang. Chi phí này do lâm trường và các nguồn ngân sách bên ngoài mà chủ yếu là ngân sách của Chương trình 135 chi trả. Chi phí xây dựng lấy từ nguồn thu của lâm trường sẽ được sử dụng cho xây dựng các công trình thủy lợi quy mô nhỏ (rọ đá). Diện tích mục tiêu để khai hoang lúa nước là 604 ha, chiếm 60% tổng diện tích 1.006 ha (xem Bảng I-3.7.18). Phần còn lại sẽ do các nguồn ngân sách ngoài chi trả, mà chủ yếu là từ Chương trình 135 của Chính phủ, sẽ sử dụng cho xây dựng các công trình thủy lợi quy mô vừa (đập bê tông). Diện tích mục tiêu là 402 ha, chiếm 40% tổng diện tích. Trong bước đầu tiên, dự toán kinh phí xây dựng công trình thủy lợi lấy từ nguồn thu của lâm trường được thể hiện trong Bảng I-3.9.6.

Bảng I-3.9.6. Kinh phí cần thiết cho xây dựng công trình thủy lợi thuộc chương trình giảm thiểu lương thực của lâm trường bảo trợ

Hạng mục		Diện tích mục tiêu	Số công trình thủy lợi yêu cầu	Đơn giá	Khối lượng vật liệu cần thiết cho mỗi công trình	Lượng gạo cung cấp	Cộng (đồng)	
Công trình thủy lợi cần mua đá	Giá vật liệu	302 ha	70	Rọ sắt	81.000 đồng/cái/m ³	5 cái	28.350.000	
				Đá	69.000 đồng/m ³	5 m ³	24.150.000	
	Cộng						52.500.000	
	Giá nhân công quy đổi ra gạo			Gạo	3.350 đồng/kg	50 công nhân	1kg/công nhân	11.725.000
Cộng					64.225.000			
Công trình thủy lợi lấy đá tại địa phương	Giá vật liệu	302 ha	70	Rọ sắt	81.000 đồng/cái/m ³	5 cái	28.350.000	
	Giá nhân công quy đổi ra gạo			Gạo	3.350 đồng/kg	50 công nhân	1kg/công nhân	11.725.000
	Cộng						40.075.000	
Cộng (đồng)							104.300.000	
10% cho quỹ dự phòng (đồng)							10.430.000	
Tổng cộng (đồng)							114.730.000	
Quy đổi ra đôla (USD)							7.649	

Ghi chú: Diện tích mục tiêu chia cho 4,5ha (lấy trung bình từ 100 công trình thủy lợi hiện tại) không phải là 70 (là số lượng công trình thủy lợi cần thiết). Vì mỗi lâm trường và xã ước tính số công trình thủy lợi cần thiết và tổng số là 70 công trình.

Một công trình thủy lợi có thể tưới tiêu cho 4,5 ha, như được trình bày trong phần II 2.2.4 (1), là diện tích tưới tiêu trung bình lấy từ khoảng 100 công trình thủy lợi hiện tại do người dân tự đầu tư xây dựng. Các số liệu này chứng tỏ rằng cần tổng số 140 công trình thủy lợi. Sẽ phải mua 5 rọ sắt cho mỗi công trình thủy lợi (theo trả lời phỏng vấn

của bàn con thì cần 2-8 rọ đá) và đá nhét trong rọ sắt cũng sẽ phải mua do rất khó lấy được đá ở xung quanh vị trí công trình. Nếu cả rọ sắt và đá cần cho mỗi công trình thì chi phí vật liệu cho mỗi công trình ước khoảng 750.000 đồng (theo số liệu từ phòng chức năng của UBND huyện Kon Plông: cứ mỗi 1m³ rọ sắt giá là 81.000 đồng và 1 m³ đá là 69.000 đồng). Nếu không cần mua đá, đơn giá sẽ là 405.000 đồng (áp đơn giá tương tự cho rọ sắt như nêu ở trên). Nếu một nửa các công trình cần đá thì tổng kinh phí cho vật liệu sẽ là 80.850.000 đồng.

Cũng theo trả lời phỏng vấn của người dân, giả dụ cần có 50 công nhân để xây mỗi công trình thuỷ lợi và mỗi công nhân được cấp 1 kg gạo mỗi ngày, thì tiền mua gạo sẽ là 23.450.000 đồng (3.350 đồng/kg gạo). Không kể đá có được mua hay không, cho rằng vẫn cần số công nhân nêu trên, vì họ sẽ được yêu cầu vận chuyển số đá mua từ các thôn làng để địa điểm xây dựng công trình.

Cuối cùng, cộng chi phí vật liệu và chi phí nhân công (quy đổi từ giá gạo) kinh phí sẽ là 104.300.000đồng. Cộng thêm 10% quỹ dự phòng vào con số trên, tổng kinh phí cho xây dựng một công trình thuỷ lợi sẽ là 114.730.000đồng (xấp xỉ USD7.600).

Thêm vào đó, chi phí xây dựng công trình thuỷ lợi quy mô vừa được chi trả bởi các nguồn ngân sách ngoài, mà chủ yếu là từ Chương trình 135 cũng đã được ước tính. Các công trình thuỷ lợi này sẽ phục vụ tưới tiêu cho diện tích mục tiêu là 402ha, như mô tả ở trên. Một công trình thuỷ lợi quy mô vừa có thể tưới tiêu cho 37,6 ha, như được trình bày trong phần II 2.2.4 (1), là diện tích tưới tiêu trung bình lấy từ 10 công trình thuỷ lợi hiện tại được xây từ nguồn vốn chính phủ. Các dữ liệu chứng tỏ rằng sẽ cần tổng số khoảng 11 công trình thuỷ lợi. Kinh phí xây dựng một công trình thuỷ lợi quy mô vừa ước là 218.000.000đồng, đây là đơn giá trung bình tính theo đơn giá xây dựng của 17 công trình thuỷ lợi được xây dựng tại huyện Kon Plông trong giai đoạn 1999-2001. Vì vậy, tổng kinh phí cần thiết sẽ là 2.398.000.000 đồng (xấp xỉ USD159.900).

2) Các chương trình hạn chế nương rẫy và tăng thu nhập

Chi phí thực hiện nông lâm kết hợp ở cả hai chương trình, chi phí tưới tiêu cho các cánh đồng lúa hiện tại, và chi phí cho nghề nuôi ong trong chương trình nâng cao thu nhập được dự trù là kinh phí cần thiết.

Đối với nông lâm kết hợp, cần chi phí cho cây giống 962 ha trên tổng diện tích mục tiêu để hạn chế canh tác nương rẫy, và 2.788 ha trong tổng số diện tích mục tiêu để nâng cao thu nhập (xem Bảng I-3.7.18). Đơn giá được tính toán như trình bày trong Bảng I-3.9.7. Giả sử rằng trồng 100 cây ăn quả/ha trên nửa tổng diện tích mục tiêu, và 2.000 cây giống/ha các loài cây khác như cây họ đậu trên nửa diện tích còn lại. Giả định giá cây giống là 4.000 đồng/cây theo trả lời phỏng vấn ngoài chợ. Về cây giống của các loài chẳng hạn như cây họ đậu, giả sử rằng, vật liệu ban đầu bao gồm hạt giống, chậu, phân bón sẽ do lâm trường cung cấp, và người dân sẽ tự họ trồng cây giống. Theo số liệu năm 2000 của kế hoạch trồng rừng cho Ban QL rừng phòng hộ Thạch Nham, giá vật tư cây giống loại *Pinus kesiya* là 91 đồng/cây giống và *Acacia auriculiformis* là 58 đồng/cây giống, giá vật tư cây giống cho các loài cây ước tính sẽ là 100 đồng/cây. Dựa trên dự toán ở trên, cộng thêm 10% cho quỹ dự phòng, tổng kinh phí cần cho chương trình nông lâm kết hợp là 1.237.500.000 VND (xấp xỉ \$82.500).

Bảng I-3.9.7 Chi phí cây giống cho chương trình nông - lâm kết hợp

Chương trình	Loại cây	Diện tích mục tiêu	Đơn giá cây giống	Số cây giống sẽ trồng	Cộng (đồng)
Chương trình hạn chế nương rẫy	Cây ăn quả	481 ha	4.000 đồng/cây giống	100 cây giống/ha	192.400.000
	Các loài cây bao gồm cả cây ho đậu	481 ha	100 đồng/cây giống	2.000 cây giống/ha	96.200.000
	Cộng	962 ha			288.600.000
Chương trình tăng thu nhập	Cây ăn quả	1.394 ha	4.000 đồng/cây giống	100 cây giống /ha	557.600.000
	Các loài cây bao gồm cây ho đậu	1.394 ha	100 đồng/ cây giống	2.000 cây giống /ha	278.800.000
	Cộng	2.788 ha			836.400.000
Cộng (đồng)		3.750 ha			1.125.000.000
10% cho quỹ dự phòng (đồng)					112.500.000
Tổng cộng (đồng)					1.237.500.000
Quy đổi ra USD					82.500

Kinh phí cần thiết cho tưới tiêu diện tích ruộng lúa hiện tại trong chương trình nâng cao thu nhập sẽ được lấy từ nguồn thu của lâm trường và các quỹ bên ngoài mà chủ yếu là từ Chương trình 135, tương tự như tưới tiêu cho khai hoang diện tích ruộng lúa mới trong phần “1) chương trình xoá đói” trình bày ở trên. Trước tiên, kinh phí dự toán cho thi công công trình thuỷ lợi (mục tiêu 396,75 ha) sẽ lấy từ nguồn thu của lâm trường như trình bày trong Bảng I-3.9.8. Diện tích mục tiêu là 60% của 661,25 ha, là phần diện tích còn lại sau khi đã trừ đi phần diện tích 822,4 ha được tưới (Xem Bảng I-2.2.15) từ tổng số 1.483,65 ha diện tích ruộng lúa làm quanh năm (Xem Bảng I-2.2.14).

Bảng I-3.9.8 Chi phí cần thiết cho thi công các công trình thuỷ lợi thuộc chương trình nâng cao thu nhập do lâm trường tài trợ

Hạng mục	Diện tích mục tiêu	Số lượng công trình yêu cầu	Đơn giá	Khối lượng cho mỗi công trình	Lượng gạo cung cấp	Cộng (đồng)		
Công trình thuỷ lợi phải mua đá	Giá vật liệu	199 ha	45	Rọ sắt	81.000 đồng/cái/m ³	5 cái	18.225.000	
				Đá	69.000 đồng/m ³	5 m ³	15.525.000	
				Cộng			33.750.000	
				Giá nhân công quy đổi ra gạo	Gạo	3.350 đồng/kg	50 công nhân	1kg/công nhân
Tổng cộng					41.287.500			
Công trình thuỷ lợi lấy đá ngay tại	Giá vật liệu	198 ha	44	Rọ sắt	81.000 đồng/cái/m ³	5 cái	17.820.000	
				Gạo	3.350 đồng/kg	50 công nhân	1kg/công nhân	7.370.000
				Cộng			25.190.000	
Cộng (đồng)						66.477.500		
10% cho quỹ dự phòng (đồng)						6.647.750		
Tổng cộng (đồng)						73.125.250		
Quy đổi ra USD						4.875		

Kinh phí được tính toán tương tự như cách tính giá thi công các công trình thuỷ lợi quy mô nhỏ có dùng rọ đá để phục vụ khai hoang các cánh đồng lúa mới trong chương trình xoá đói. Cộng thêm 10% quỹ dự phòng, tổng kinh phí cần thiết cho thi công các công trình thuỷ lợi cho các cánh đồng lúa hiện tại là 72.936.000đồng (xấp xỉ \$4.900).

Thêm vào đó, chi phí xây dựng công trình thuỷ lợi quy mô vừa sẽ được chi trả bởi các nguồn kinh phí từ bên ngoài, chủ yếu dựa vào Chương trình 135, sẽ được ước tính. Chương trình côngtrình thuỷ lợi này tập trung vào diện tích 264,5 ha, chiếm 40% tổng diện tích tưới tiêu mục tiêu được chỉ ra ở trên. Chi phí được tính toán tương tự vì chi phí xây dựng các công trình thuỷ lợi quy mô vừa cũng thi công kết cấu đập bê tông như trong chương trình xoá đói trình bày ở trên, và được ước tính 1.744.000.000đồng (xấp xỉ USD 116.300).

Cuối cùng, kinh phí cần thiết cho nghề nuôi ong trong chương trình nâng cao thu nhập được ước tính dựa trên giả định rằng 1.000 tổ ong bao gồm tổ, ong chúa và một đàn ong thợ sẽ được cung cấp cho toàn huyện KonPlông. Giá mỗi tổ ong là 300.000 đồng/tổ theo thông tin có được từ phòng chức năng của UBND huyện KonPlông. Thêm 10% cho quỹ dự phòng vào tổng số trên, tổng số kinh phí cần thiết cho hoạt động nuôi ong sẽ là 330.000.000 đồng (USD 22.000).

3) Chương trình cải thiện các nhu cầu cơ bản của con người

Chương trình cải thiện các nhu cầu cơ bản của con người tập trung vào các xã Ngọc Tem (12 thôn làng, 537 hộ dân) và xã Đăk Ring (12 thôn làng, 616 hộ dân). Kinh phí ước tính cho chương trình này bao gồm chi phí xây lắp các bể lọc nước sạch công cộng nhằm đảm bảo việc cung cấp đáng tin cậy nguồn nước uống an toàn, các chi phí xây dựng giếng và nhà vệ sinh, và các chi phí xây lắp máy thủy điện cỡ nhỏ. Kinh phí xây lắp bể lọc nước sạch công cộng và giếng sẽ lấy từ nguồn vốn của Chương trình 135. Giá mua nguyên vật liệu sẽ được lập dự toán, còn phần nhân công cho công việc xây lắp sẽ do dân làng đóng góp, không phải trả tiền. Dự toán kinh phí cần thiết cho Chương trình nâng cao các nhu cầu cơ bản của con người được trình bày trong Bảng I-3.9.9.

Bảng I-3.9.9 Chi phí cần thiết cho chương trình cải thiện nhu cầu cơ bản của con người

Nguồn kinh phí	Hạng mục	Mục tiêu	Vật liệu	Đơn giá	Khối lượng cần thiết	Cộng (đồng)	
Ngân sách bên ngoài	Giá xây lắp bể lọc nước	Nước lấy từ suối trên núi	12 làng	Bơm nước	900.000 đồng/cái	1 cái	10.800.000
			Động cơ Diesel	3.300.000 đồng/cái	1 cái	39.600.000	
			Đường ống	10.000 đồng/m	500 m	60.000.000	
			Bể lọc nước	8.000.000 đồng/cái	1 cái	96.000.000	
			Hoá chất sẽ được thay mới	2.000.000 đồng/lần	1 lần	24.000.000	
			Cộng			230.400.000	
		(Nước lấy từ giếng)	12 làng	Bơm	900.000 đồng/cái	1 cái	10.800.000
			Động cơ Diesel	2.200.000 đồng/cái	1 cái	26.400.000	
			Đường ống	10.000 đồng/m	30 m	3.600.000	
			Bể lọc nước	8.000.000 đồng/cái	1 cái	96.000.000	
			Hoá chất sẽ được thay mới	2.000.000 đồng/lần	1 lần	24.000.000	
			Cộng			160.800.000	
	Cộng (đồng)				391.200.000		
	10% cho quỹ dự phòng (đồng)				39.120.000		
	Tổng cộng (đồng)				430.320.000		
	Quy đổi ra đôla (USD)				28.688		
	Giá xây giếng	24 làng	Tất cả vật liệu	7.000.000 đồng/cái	2 cái	336.000.000	
		Cộng (đồng)				336.000.000	
10% cho quỹ dự phòng (đồng)					33.600.000		
Tổng cộng (đồng)					369.600.000		
Quy đổi ra đôla (USD)					24.640		
Cộng tổng [3]					799.920.000		
Quy đổi ra đôla (USD)				53.328			
Kinh phí lấy từ lâm trường	Giá xây dựng nhà vệ sinh	1.153 hộ dân	Tất cả vật liệu	300.000 đồng/cái	1 cái	345.900.000	
		Cộng (đồng)				345.900.000	
		10% cho quỹ dự phòng (đồng)				34.590.000	
		Tổng cộng (đồng)				380.490.000	
		Quy đổi ra đôla (USD)				25.366	
	Giá xây lắp trạm thủy điện cỡ nhỏ	1.153 hộ dân	Máy thủy điện	300.000 đồng/cái	1 cái	345.900.000	
		Đáy điện	600 đồng/m	200m	138.360.000		
		Total (đồng)				484.260.000	
		10% cho quỹ dự phòng (đồng)				48.426.000	
		Tổng cộng (đồng)				532.686.000	
		Quy đổi ra đôla (USD)				35.512	
		Tổng cộng (đồng)				913.176.000	
	Quy đổi ra đôla (USD)				60.878		

Bể lọc nước sạch sẽ được xây lắp tại mỗi thôn làng. Một nửa các thôn làng sẽ được cung cấp bể sử dụng nước từ các con suối trên núi, và một nửa còn lại sẽ được cung cấp nước giếng. Dựa trên giá vật liệu do Sở NNPTNT tỉnh KonTum và các cửa hàng vật liệu tại tỉnh Kontum cung cấp, chi phí xây lắp bể lọc nước sạch lấy nước từ nguồn suối trên núi được tính toán dựa trên các giả định sau: động cơ 15 mã lực (3.300.000 đồng/động cơ);

khoảng cách từ nguồn nước tới bể là 500m, (900.000 đồng/máy bơm, 10.000 đồng/m ống); xây lắp bể lọc nước sạch (8.000.000 đồng/bể, hoá chất sẽ được thay mới 5 năm một lần với chi phí là 2.000.000 đồng). Tổng kinh phí sẽ là 230.400.000 đồng cho cả hai xã. Kinh phí cần thiết cho xây lắp bể lọc nước sạch lấy nguồn nước giếng được tính toán dựa trên các giả định sau: động cơ 8 mã lực (2.200.000 đồng/động cơ); khoảng cách từ nguồn nước tới bể là 30m, (900.000 đồng/máy bơm, 10.000 đồng/m ống, đơn giá tương tự như nêu ở phần trên); xây lắp bể lọc nước sạch (8.000.000 đồng/bể, hoá chất sẽ được thay mới 5 năm một lần với chi phí là 2.000.000 đồng). Tổng kinh phí sẽ là 160.800.000 đồng cho cả hai xã.

Cứ mỗi thôn làng sẽ được xây hai giếng. Với đơn giá vật liệu là 7.000.000 đồng (theo phỏng vấn bà con), thì kinh phí xây dựng cần thiết cho các giếng cho cả hai xã sẽ là 336.000.000 đồng.

Nhà vệ sinh sẽ được xây dựng cho mỗi hộ dân. Với tiền vật liệu là 300.000 đồng (theo phỏng vấn bà con), thì kinh phí cần thiết xây nhà vệ sinh sẽ là 345.900.000 đồng cho cả hai xã.

Máy thủy điện cỡ nhỏ sẽ được xây lắp cho mỗi hộ dân. Giá vật liệu sẽ được tính toán dựa trên các giả định sau: khoảng cách từ máy thủy điện đến mỗi hộ dân là 200 m (600 đồng/m dây điện); xây lắp máy thủy điện 300W (300.000 đồng/máy). Tổng kinh phí cho cả hai xã sẽ là 484.260.000 đồng.

Thêm 10% cho quỹ dự phòng vào tổng số trên, thì tổng số tiền cần phải có cho chương trình là 1.713.096.000 đồng (xấp xỉ USD 114.200), trong đó bao gồm 799.920.000 đồng (xấp xỉ USD 53.300) sẽ được lấy từ Chương trình 135, và 913.176.000 đồng (xấp xỉ USD 60.900) sẽ được lấy từ nguồn thu của lâm trường.

Kết quả là, kinh phí cần thiết cho toàn bộ chương trình hỗ trợ dân làng sẽ là 14.129.151.000 đồng (xấp xỉ USD 953.300), trong đó, bao gồm 8.751.231.000 đồng (xấp xỉ USD 594.700) sẽ lấy từ nguồn thu của lâm trường và 5.377.920.000 đồng (xấp xỉ USD 358.500) sẽ lấy từ Chương trình 135.

(4) Chương trình bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã

Kế hoạch hành động tổng thể bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã gồm ba tiểu dự án, sẽ được thực hiện tại ba vùng được phân loại là vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt, vùng khôi phục động vật hoang dã và vùng tôn trọng động vật hoang dã (*wildlife respect area*). Do việc các tiểu dự án cùng có chung các hợp phần, cho nên kinh phí để thực hiện ba tiểu dự án này sẽ được tính toán theo các hợp phần, như trình bày trong Bảng I-3.9.10.

Đào tạo cán bộ trong các tổ chức liên quan sẽ được tiến hành thông qua các bài giảng của 2 chuyên gia bên ngoài. Có lẽ sẽ mất khoảng 2 tuần cho từng tiểu dự án (bao gồm cả 1 tuần tập huấn tại hiện trường). Giả sử rằng kinh phí cần thiết được tính toán dựa trên i) tiền thù lao (bao gồm tiền công nhật và tiền ăn ở cho các chuyên gia bên ngoài) là 750.000 đồng/ngày, ii) chi phí xăng dầu cho các phương tiện đi lại trong vùng dự án thuộc huyện KonPlông sẽ do lâm trường trả là 50.000 đồng/ngày, iii) theo thông lệ, một chuyên gia bên ngoài sẽ lấy từ cơ quan trung ương và một chuyên gia khác sẽ lấy từ vùng Tây Nguyên, và chi phí đi lại tới Kontum bao gồm tiền vé máy bay là 1.900.000 đồng/khứ hồi và tiền ô tô đi lại là 500.000đồng/khứ hồi, thì tổng kinh phí sẽ là 72.750.000 đồng.

Bảng I-3.9.10 Kinh phí cần thiết cho chương trình bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã

Hợp phần	Phân loại khu vực	Phân loại chi phí	Đơn giá	Thời hạn	Số lượng	Số lần	Số năm	Mục tiêu	Công (đồng)	
Tập huấn cho các cán bộ của các cơ quan ban ngành liên quan	Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	14 ngày	2 người	1 lần/10năm			21.000.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	7 ngày	5 xe	1 lần/10năm			1.750.000	
		Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 2 người	1 lần/10năm 1 lần/10năm			1.900.000 1.000.000
	Cộng									25.650.000
	Vùng khôi phục động vật hoang dã	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	14 ngày	2 người	1 lần/10năm			21.000.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	7 ngày	5 xe	1 lần/10năm			1.750.000	
		Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 2 người	1 lần/10năm 1 lần/10năm			1.900.000 1.000.000
	Cộng									25.650.000
	Vùng bảo vệ động vật hoang dã	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	14 ngày	2 người	1 lần/10năm			21.000.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	7 ngày	5 xe	1 lần/10năm			1.750.000	
		Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 2 người	1 lần/10năm 1 lần/10năm			1.900.000 1.000.000
	Cộng									25.650.000
	Tổng cộng									76.950.000
	Tổ chức hội thảo về bảo vệ và quản lý thiên nhiên hoang dã	Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	3 ngày	2 người	1 lần/10năm			4.500.000
			Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	3 ngày	1 xe	1 lần/10năm			150.000
Chi phí đi lại cho chuyên gia			Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 2 người	1 lần/10năm 1 lần/10năm			1.900.000 1.000.000
Cộng									7.550.000	
Vùng khôi phục động vật hoang dã		Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	3 ngày	2 người	1 lần/10năm			4.500.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	3 ngày	1 xe	1 lần/10năm			150.000	
		Cộng								
Vùng bảo vệ động vật hoang dã		Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	3 ngày	2 người	1 lần/10năm			4.500.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	3 ngày	1 xe	1 lần/10năm			150.000	
		Cộng								
Tổng cộng									16.850.000	
Tổ chức các tour tra chống săn bắt địa phương		Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	14 ngày	2 người	1 lần/10năm	10 xã		210.000.000
			Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	14 ngày	1 vehicle	1 lần/10năm	10 xã		7.000.000
			Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 2 người	1 lần/10năm 1 lần/10năm		
		Total								
	Vùng khôi phục động vật hoang dã	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	3 ngày	1 người	1 lần/10năm			22.500.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	50.000 đồng/ngày	3 ngày	1 xe	1 lần/10năm			1.500.000	
		Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 1 người	1 lần/10năm 1 lần/10năm			19.000.000 5.000.000
	Tổng số									48.000.000
	Xây dựng hệ thống tuần tra	Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Hệ thống thông tin liên lạc radio	63.000.000 đồng/bộ		1 bộ		10 xã		63.000.000
		Vùng khôi phục động vật hoang dã	1 tổ hợp cố định và 3 tổ hợp liên lạc di động							
	Cộng									63.000.000
	Hạn chế các hoạt động bất hợp pháp	Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Giá in thông báo	20.000 đồng/tờ				94 thôn làng		1.880.000
				20.000 đồng/tờ				14 trường học		280.000
		Vùng khôi phục động vật hoang dã	Xe tải có gắn loa phóng thanh	500.000 đồng/xe/ngày	7 ngày	1 xe	1 lần/10năm	8		28.000.000
	Cộng									30.160.000
Giáo dục về bảo tồn môi trường	Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	1 ngày	1 người	1 lần/2năm	5	26,4 trường học thôn làng/2 năm	99.000.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	500.000 đồng/ngày	1 ngày	1 xe	1 lần/2năm	5	26,4 trường học thôn làng/2 năm	66.000.000	
	Vùng bảo vệ động vật hoang dã	Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 1 người	1 lần/2năm 1 time/2 years	5	Tổng số 132 làng và trường học	1.900.000 500.000
Cộng									167.400.000	
Tập huấn các phương pháp giám sát theo dõi	Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	2 ngày	1 người	1 lần/10năm			1.500.000	
		Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 1 người	1 lần/10năm 1 lần/10năm			1.900.000 500.000
	Vùng khôi phục động vật hoang dã	Cộng								
Xây dựng hệ thống đánh giá	Vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	1 ngày	1 người	1 lần/2năm	5	10 xã	37.500.000	
		Chi phí đi lại trong vùng dự án	500.000 đồng/ngày	1 ngày	1 xe	1 lần/2năm	5	10 xã	25.000.000	
	Vùng khôi phục động vật hoang dã	Chi phí đi lại cho chuyên gia	Đường hàng không Đường bộ	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi 500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi 1 chuyến khứ hồi	1 người 1 người	1 lần/2năm 1 lần/2năm	5		9.500.000 2.500.000
Tổng cộng									74.500.000	
Tổng các khoản mục (đồng)									1.267.160.000	
10% cho quỹ dự phòng (đồng)									126.716.000	
Tổng công kinh phí (đồng)									1.393.876.000	
Quy ra đôla (USD)									92.925	

Các cuộc hội thảo về bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã sẽ được tổ chức bởi 2 chuyên gia bên ngoài, sẽ mất khoảng 3 ngày cho mỗi tiểu dự án. Chi phí ước khoảng 16.850.000 đồng, theo đơn giá và gián đồ trình bày ở trên, và cho rằng các cuộc hội thảo cho ba tiểu dự án sẽ

được thực hiện liên tục. Các tổ tuần tra chống những săn bắn địa phương sẽ được tổ chức bởi 2 chuyên gia bên ngoài và mất khoảng 2 tuần cho mỗi tổ trên 10 xã bao gồm ở cả các vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt và vùng khôi phục động vật hoang dã. Chi phí để tổ chức các tổ nói trên ước khoảng 219.400.000 đồng, theo đơn giá và giảm đồ áp dụng cho việc tổ chức hội thảo.

Các cuộc hội nghị chuyên đề kỹ thuật cho nhân dân địa phương sẽ được 2 chuyên gia bên ngoài tổ chức hàng năm và trong 3 ngày/năm cho mỗi tiểu dự án và tại vùng bảo vệ động vật hoang dã. Chi phí ước khoảng 48.000.000 đồng cơ bản tính theo đơn giá và giảm đồ áp dụng cho việc tổ chức hội thảo trình bày ở trên, trừ việc các chuyên gia bên ngoài sẽ được biệt phái từ cơ quan trung ương

Để xây dựng được một hệ thống tuần tra thì cần phải đưa ra được hệ thống thông tin liên lạc bằng radio cho 10 xã trong các vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt và vùng khôi phục động vật hoang dã. Cần phải có 630.000.000 đồng để thực hiện công tác này (giả thiết là 1 bộ tổ hợp dùng cố định và ba tổ hợp thông tin radio di động cho mỗi xã trong cả hai vùng).

Việc hạn chế các hoạt động phi pháp bao gồm cả việc công bố các thông báo của chính quyền bằng việc phân phát các tờ quảng cáo áp phích ở mỗi làng (94 làng) trên 10 xã tại các vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt và vùng khôi phục động vật hoang dã, tại từng trường học thuộc huyện KonPlông (14 trường học), và thực hiện hàng năm kể từ năm thứ ba các cuộc vận động bằng xe tải có loa phóng thanh trong 1 tuần/năm. Kinh phí được tính toán dựa trên các ước tính cần 20.000 đồng cho một tờ áp phích ba mẫu và 500.000 đồng/ngày để thuê xe tải. Tổng kinh phí sẽ là 30.160.000 đồng để thực hiện các biện pháp này.

Giáo dục bảo vệ môi trường sẽ do một chuyên gia bên ngoài thực hiện. Công tác này sẽ được thực hiện ở tất cả các làng mục tiêu và các trường học trong vòng 1 ngày cho mỗi làng hoặc cho trường học. Do việc hoạt động này sẽ được thực hiện một năm hai lần, sẽ mất 10 năm để thực hiện được tại tất cả các làng và các trường học. Chi phí ước khoảng 167.400.000 đồng tính theo đơn giá và giảm đồ áp dụng cho việc tổ chức hội nghị chuyên đề kỹ thuật, trừ việc chi phí cho đi lại trong vùng hiện trường được tính trong chi phí thuê xe cộ (cùng một đơn giá như thuê xe tải có gắn loa phóng thanh nêu ở trên).

Tập huấn các biện pháp giám sát, theo dõi và xây dựng hệ thống đánh giá sẽ được tổ chức trong 2 tiểu dự án tại các vùng bảo vệ động vật hoang dã nghiêm ngặt và bảo vệ động vật hoang dã. Chi phí ước tính cho mỗi khoá tập huấn là 3.900.000 đồng với giả thiết là tập huấn được tổ chức trong 2 ngày cho mỗi tiểu dự án, chi phí đi lại trong vùng dự án không tính vì tập huấn sẽ được tổ chức tại thị xã KonTum, kinh phí được tính theo đơn giá và giảm đồ áp dụng cho việc tổ chức hội nghị chuyên đề kỹ thuật. Hơn nữa, chuyên gia bên ngoài sẽ thực hiện việc đánh giá tại mỗi xã thuộc cả hai vùng đã nêu 1 lần trong 2 năm. Kinh phí ước tính sẽ là 74.500.000 đồng, tính theo đơn giá và giảm đồ áp dụng cho việc tổ chức hội thảo. Thêm 10% cho quỹ dự phòng, tổng số kinh phí cần thiết cho chương trình bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã sẽ là 1.393.876.000 đồng (xấp xỉ 92.900 USD)

(5) Chương trình tăng cường thể chế

Việc tính toán những chi phí cần thiết cho các kế hoạch hành động để củng cố hệ thống thể chế được trình bày trong Bảng I-3.9.11.

Các chương trình đào tạo cho các trưởng nhóm thực địa sẽ được tổ chức 2 lần trong mười năm, và mỗi chương trình đào tạo kéo dài trong 5 tháng. Ước khoảng cần phải có 454.800.000 đồng, trên giả thuyết rằng kinh phí cần thiết được tính toán dựa trên i) chi phí nhân sự trực tiếp (bao

gồm cả tiền lương ngày và tiền ăn ở để giảng bài) là 750.000 đồng/ngày, ii) chi phí gián tiếp tương đương chi phí nhân sự trực tiếp, và iii) theo cách thức có trước, giảng viên được biệt phái từ tổ chức trung ương được chi phí đi lại tới KonTum bao gồm tiền vé máy bay là 1.900.000 đồng/khứ hồi và vé đi đường bộ (như đi xe buýt) là 500.000 đồng/khứ hồi.

Bảng I-3.9.11 Kinh phí cho chương trình tăng cường thể chế

Hợp phần	Phân loại chi phí	Đơn giá	Thời hạn	Số lượng	Số lần	Số năm	Mức tiêu	Tổng (đồng)	
Các chương trình tập huấn cho trường nhóm thực địa	Chi phí nhân sự trực tiếp	750.000 đồng/người/ngày	150 ngày	1 người	2 lần/10 năm			225.000.000	
	Chi phí gián tiếp	750.000 đồng/người/ngày	150 ngày	1 người	2 lần/10 năm			225.000.000	
	Chi phí đi lại cho chuyên gia	Vé máy bay	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi	1 người	2 lần/10 năm			3.800.000
		Đường bộ	500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi	1 người	2 lần/10 năm			1.000.000
	Cộng								454.800.000
Xuất bản các bản tin	Chi phí in ấn	1.000 đồng/bản		6.817 hộ	1 bản/năm	10		68.170.000	
Cộng								68.170.000	
Giám sát bên chuyên gia của bên thứ ba	Thủ lao cho chuyên gia	750.000 đồng/người/ngày	7 days	1 người	1 lần/năm	9	6 LT	283.500.000	
	Chi phí đi lại trong vùng dự án	500.000 đồng/ngày	7 days	1 xe	1 lần/năm	9	6 LT	189.000.000	
	Chi phí đi lại cho chuyên gia	Vé máy bay	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi	1 người	1 lần/năm	9		17.100.000
		Đường bộ	500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi	1 người	1 lần/năm	9		4.500.000
	Cộng								494.100.000
Sử dụng công nghệ thông tin (IT)	Chi phí mua máy vi tính	30.000.000 đồng/bộ		1 bộ			6 LT	180.000.000	
	Chi phí nhân sự trực tiếp	750.000 đồng/người/ngày	7 ngày	1 người	1 lần/10 năm			5.250.000	
	Chi phí gián tiếp	750.000 đồng/người/ngày	7 ngày	1 người	1 lần/10 năm			5.250.000	
	Chi phí đi lại cho giáo viên bao gồm cả tiền ở trọ	500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi	1 người	1 lần/10 năm			500.000	
	Cộng								191.000.000
Hội nghị chuyên đề phát triển nhân lực	Chi phí nhân sự trực tiếp	750.000 đồng/người/ngày	14 ngày	1 người	3 lần/10 năm			31.500.000	
	Chi phí gián tiếp	750.000 đồng/người/ngày	14 ngày	1 người	3 lần/10 năm			31.500.000	
	Chi phí đi lại cho giảng viên	Vé máy bay	1.900.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi	1 người	3 lần/10 năm			5.700.000
		Đường bộ	500.000 đồng/người/vé khứ hồi	1 chuyến khứ hồi	1 người	3 lần/10 năm			1.500.000
	Cộng								70.200.000
Tổng cộng (đồng)								1.278.270.000	
10% cho quỹ dự phòng (đồng)								127.827.000	
Tổng cộng + quỹ dự phòng (đồng)								1.406.097.000	
Quy ra đôla (USD)								93.740	

Phát hành bản tin sẽ do từng lâm trường xuất bản mỗi năm một lần, và phân phát tới từng hộ dân tại huyện KonPlông. Chi phí ước khoảng 68.170.000 đồng, theo đơn giá là 1.000 đồng.

Giám sát việc quản lý của từng lâm trường sẽ do một chuyên gia bên thứ ba tiến hành. Sẽ mất 1 tuần/năm cho từng lâm trường thực hiện từ năm thứ hai của dự án. Chi phí ước khoảng 494.100.000 đồng, theo cùng đơn giá và giả định áp dụng cho tính toán trong chương trình bảo tồn và bảo vệ thiên nhiên hoang dã. Sử dụng công nghệ thông tin (IT) sẽ cần phải cung cấp các máy vi tính cá nhân (PC) cho tất cả các lâm trường. Để tạo điều kiện cho công tác này, một chương trình tập huấn IT sẽ được tổ chức trong 1 tuần cho tất cả các cán bộ lâm trường liên quan. Ước tính chọn bộ máy vi tính cá nhân giá sẽ khoảng 30.000.000 đồng. Với giả thuyết rằng giáo viên được điều từ vùng Tây Nguyên, và áp cùng đơn giá và giả định như áp dụng trong các chương trình tập huấn cho trường nhóm thực địa thì tổng kinh phí sẽ cần là 191.000.000 đồng.

Hội nghị chuyên đề về phát triển nhân lực sẽ được tổ chức 3 lần trong 10 năm, mỗi lần 2 tuần. Chi phí ước khoảng 70.200.000 đồng, theo giá đơn vị tính trong các chương trình tập huấn cho trường nhóm thực địa. Thêm 10% cho quỹ dự phòng vào tổng số trên, thì tổng số tiền cần phải có cho chương trình củng cố tổ chức là 1.406.097.000 đồng (xấp xỉ USD 93.700).

(6) Chi phí quản lý chung

Trong mục này sẽ tính dự toán lương của cán bộ lâm trường và chi phí văn phòng. Tổng số kinh phí cho lương của cán bộ từng lâm trường trong 10 năm ước khoảng 5.700.240.000 đồng (xấp xỉ USD 380.000) cho toàn bộ 6 lâm trường. Nó được tính toán dựa trên số liệu lương tháng theo vị trí công tác có được qua phỏng vấn tại lâm trường Măng Cành II cũ. Giả định rằng một trong số 12 cán bộ khuyến lâm tăng cường được phân tới mỗi trong số 12 xã bao gồm cả thị trấn KonPlông, với mục tiêu ban đầu là thực hiện thành công chương trình hỗ trợ

dân làng. Thêm vào đó, tổng số tiền chi phí văn phòng cho 6 lâm trường ước khoảng 4.647.440.000 đồng (xấp xỉ USD309.800), dựa trên báo cáo công tác thực tế trong các năm 1998-1999.

3.9.3 Cân đối giữa thu nhập và các kinh phí lâm trường phải chi trả

Những tính toán cân đối giữa thu nhập và chi phí mà lâm trường sẽ chi trả, ngoại trừ kinh phí từ nguồn bên ngoài (kinh phí dự án lâm sinh và kinh phí cho chương trình hỗ trợ dân làng) chủ yếu dựa trên Quyết định 661 và 135, quỹ trồng rừng công nghiệp, quỹ xây dựng đường công cộng như trình bày ở Bảng I-3.9.12

Bảng I-3.9.12 Kế hoạch kinh phí dự án

(Đơn vị: 1.000USD)

	Khối lượng khai thác hàng năm là 32.700 m ³	Khối lượng khai thác hàng năm là 24.700 m ³	Khối lượng khai thác hàng năm là 14.000 m ³
Doanh thu	3.991	3.015	1.709
Kinh phí yêu cầu lâm trường chi trả	3.389	3.009	2.423
(1) Chi phí khai thác	1.762	1.351	796
1) Chi phí tuần tra	436	329	187
2) Chi phí xây dựng mạng lưới đường	1.254	948	537
3) Chi phí xây dựng văn phòng hiện trường	74	74	74
(2) Chi phí lâm sinh	186	186	186
(3) Chi phí cho chương trình hỗ trợ dân làng	595	595	595
(4) Chi phí cho chương trình bảo tồn và bảo vệ thiên nhiên hoang dã	93	93	93
(5) Chi phí cho chương trình củng cố tổ chức	94	94	94
(6) Chi phí quản lý chung	690	690	690
Số dư	569	6	-747
Kinh phí không do lâm trường chi trả	6.598	6.598	6.598
Nguồn kinh phí bên ngoài	381	381	381
Chi phí dự án lâm sinh sẽ do nguồn kinh phí bên ngoài chi trả	22	22	22
Chi phí chương trình hỗ trợ dân làng sẽ được nguồn kinh phí bên ngoài chi trả	359	359	359
Kinh phí trồng rừng công nghiệp	2.520	2.520	2.520
Chi phí trồng rừng	2.454	2.454	2.454
Thuê đất	66	66	66
Chi phí làm đường công cộng	3.697	3.697	3.697